



Bộ Lao động - Thương binh
và Xã hội



Liên minh Châu Âu



Tổ chức
Lao động
Quốc tế



Dự án Thị trường Lao động

Văn phòng ILO tại Việt Nam

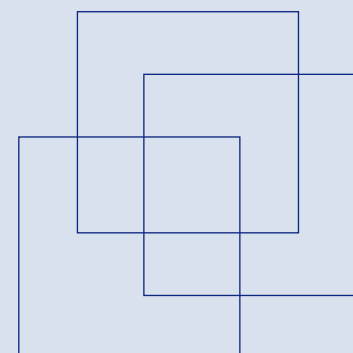
48 - 50 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : (84.4) 3 747 8816; Fax : (84.4) 3 747 8815

Email: hanoi@ilo.org; Website: www.ilo.org

Xu hướng Việc làm Việt Nam 2009

Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường Lao động
Cục Việc làm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội



HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2009



Bộ Lao động - Thương binh
và Xã hội



Liên minh Châu Âu



Tổ chức
Lao động
Quốc tế

Xu hướng Việc làm Việt Nam 2009

Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường Lao động
Cục Việc làm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2009

Bản quyền của Tổ chức Lao động Quốc tế 2009

Xuất bản lần đầu năm 2009

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động quốc tế được hưởng quy chế bản quyền theo Nghị định Thư số 2 của Công ước Bản quyền Toàn cầu. Một số trích đoạn ngắn từ những ấn phẩm này có thể được sử dụng mà không cần xin phép với điều kiện phải nêu rõ nguồn trích dẫn. Mọi hoạt động tái bản hoặc dịch thuật phải được phép của Phòng Xuất bản (Quyền và Giấy phép) của Văn phòng Lao động Quốc tế, CH-1211, Geneva 22, Thụy Sĩ, email: pubdroit@ilo.org. Văn phòng Lao động quốc tế sẵn sàng tiếp nhận các yêu cầu cấp phép.

Các thư viện, các viện nghiên cứu và các cơ quan khác có thẩm quyền xuất bản có thể được in sao theo giấy phép được cấp cho mục đích này. Để tìm hiểu về quyền xuất bản của các quốc gia, mời tham khảo tại trang www.ifrro.org.

Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường Lao động, Cục Việc làm

Xu hướng Việc làm Việt Nam

Văn phòng ILO tại Việt Nam, 2009

ISBN: 978-92-2-822943-1 (print)

978-92-2-822944-8 (web pdf)

Bản tiếng Anh: ***Vietnam Employment Trends***

ISBN: 978-92-2-122943-8 (print)

978-92-2-122944-5 (web pdf)

Các chức danh được sử dụng trong các ấn phẩm của ILO tuân thủ quy định của Liên Hiệp Quốc và cách trình bày ấn phẩm này không thể hiện bất cứ quan điểm nào của Văn phòng Lao động Quốc tế về tình trạng pháp luật của bất cứ quốc gia, vùng đất đai hay lãnh thổ nào hoặc của chính quyền nào, đồng thời cũng không ấn định phạm vi về ranh giới.

Tham chiếu liên quan đến tên của các công ty hay các sản phẩm và quy trình không thể hiện quan điểm của Văn phòng Lao động Quốc tế, bất cứ sai sót nào trong việc đề cập đến tên một công ty, một sản phẩm hay quy trình thương mại cụ thể nào không bao hàm trong luận điểm của ILO.

Có thể tìm thấy các ấn phẩm và sản phẩm điện tử của ILO tại các nhà sách lớn hay các văn phòng ILO địa phương trên nhiều quốc gia, hoặc liên hệ trực tiếp với Phòng Xuất bản ILO, Văn phòng Lao động Quốc tế, CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ. Để lấy miễn phí catalo và danh sách ấn phẩm mới xin liên hệ theo địa chỉ trên hoặc qua email pubvente@ilo.org

Xin mời ghé thăm website của chúng tôi tại www.ilo.org/publns

Xuất bản tại Việt Nam

Được in tại Việt Nam

Xu hướng Việc làm Việt Nam

Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường Lao động

MỤC LỤC

Lời nói đầu	vii
Nhận định của Giám đốc Văn phòng ILO Việt Nam	ii x
Lời cảm ơn	ix
Danh mục các từ viết tắt	x
Tóm tắt báo cáo	xi
1. Giới thiệu	1
1.1 Nhu cầu thông tin và phân tích thị trường lao động	1
1.1.1 Vai trò của phân tích thông tin thị trường lao động đối với tăng trưởng và hoạch định chính sách thị trường lao động	4
1.1.2 Mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và giảm đói nghèo	4
1.2 Môi trường kinh tế vĩ mô và mối liên hệ với thị trường lao động	6
2. Thay đổi nhân khẩu học và lực lượng lao động	10
2.1 Tóm lược các ước lượng và dự báo lực lượng lao động theo nhóm tuổi và giới tính	13
2.2 Đô thị hóa Thị trường lao động	15
3. Thay đổi trong các đặc điểm việc làm từ năm 1997 đến 2007	16
3.1 Việc làm theo nhóm tuổi và giới tính	16
3.2 Tỷ số việc làm trên dân số	16
3.3 Vị thế công việc	18
3.4 Việc làm theo ngành	20
3.5 Số giờ lao động	22
3.6 Việc làm và trình độ học vấn	23
3.7 Việc làm theo nghề	24
3.8 So sánh thành thị - nông thôn	24
4. Thất nghiệp từ năm 1997 đến năm 2007	25
4.1 Thất nghiệp chia theo nhóm tuổi và giới tính	25
4.2 Thất nghiệp trong thanh niên và tỷ số thanh niên trên người trưởng thành	26
4.3 Thất nghiệp chia theo trình độ học vấn	27
4.4 So sánh nông thôn - thành thị	28
5. Kết luận	29
6. Chú giải	30

Tài liệu tham khảo	31
Danh mục các bảng	
1. Thế nào là Phân tích và Thông tin Thị trường Lao động?	3
2. Đo lường mục tiêu 1b của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về “việc làm đầy đủ, hiệu quả và công việc bền vững”	5
Danh mục các biểu	
1. Tỷ lệ tăng trưởng theo ngành (%)	7
2. Một số chỉ số chính về thị trường lao động (%)	8
3. Dân số Việt Nam, 1997 đến 2007 (triệu người)	10
4. Ước lượng và dự báo dân số Việt Nam, 2007 đến 2020 (triệu người)	11
5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	12
6. Ước lượng và dự báo lực lượng lao động Việt Nam, 2007 đến 2020 (triệu người)	14
7. Tỷ số việc làm trên dân số chia theo nhóm tuổi và giới tính (%)	17
8. Người có việc làm năm 2007 chia theo vị thế công việc	19
9. Phân bố phần trăm số người có việc làm theo số giờ lao động, 2006 và 2007 (%)	22
10. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính	26
11. Tỷ số của tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên trên tỷ lệ thất nghiệp của người trưởng thành, 1997 đến 2007	27
12. Thực trạng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo khu vực thành thị và nông thôn, 1997 và 2007	28
Danh mục các biểu đồ	
1. Phân bố phần trăm của dân số, lực lượng lao động, việc làm và thất nghiệp theo khu vực thành thị và nông thôn, 1997 và 2007 (%)	15
2. Cơ cấu vị thế công việc năm 2007 (%)	20
3. Phân bố phần trăm người có việc làm theo nhóm ngành chính, 1997 đến 2007	21
Phụ lục	34
I. Phụ lục thống kê	34
II. Danh mục các thuật ngữ chung về thị trường lao động	38
Các biểu phụ lục	38
A1. Thực trạng lao động của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên, 1997 đến 2007, chia theo giới tính	38
A2. Thực trạng lao động của nhóm dân số thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi), 1997 đến 2007, chia theo giới tính	39
A3. Phân bố số người có việc làm chia theo vị thế công việc (nghìn người)	40
A4. Phân bố phần trăm số người có việc làm theo vị thế công việc, 1997 đến 2007	41
A5. Tỷ trọng việc làm dễ bị tổn thương theo ngành kinh tế, 2006 và 2007 (%)	42
A6. Số người có việc làm chia theo ngành kinh tế, 1997 và 2007 (nghìn người)	43

A7. Phân bố phần trăm số người có việc làm ngành kinh tế, 1997 và 2007 (%)	44
A8. Phân bố phần trăm dân số và lực lượng lao động theo trình độ học vấn và giới tính, 2007	45
A9. Phân bố phần trăm dân số và lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và giới tính, 2007	46
A10. Phần trăm người có việc làm chia theo các nhóm nghề chính (%)	47
A11. Dân số và vấn đề không biết chữ	48
A12. Tỷ lệ thất nghiệp chia theo trình độ học vấn, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 1997 và 2007	49
A13. Tỷ lệ thất nghiệp chia theo trình độ CMKT, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 1997 và 2007	50
Danh mục các bảng phụ lục	
A1. Các chỉ số chính về thị trường lao động	51
A2. Các chỉ số chính về thị trường lao động Việt Nam	52

LỜI NÓI ĐẦU

Thông tin thị trường lao động kịp thời, sẵn có và đều đặn là điều kiện tiên quyết cho việc xây dựng các chính sách liên quan đến việc làm để thúc đẩy các cơ hội việc làm bền vững và hiệu quả cho tất cả mọi người dân.

Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường Lao động thuộc Cục Việc làm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) được hỗ trợ về mặt kỹ thuật của Tổ chức Lao động Quốc tế và hỗ trợ về mặt tài chính của Ủy ban Châu Âu thông qua Dự án Thị trường Lao động hiện đang tìm cách bù đắp những thiếu hụt về thông tin thị trường lao động ở trong nước và đưa ra những phân tích rộng để có thể cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, các bên liên quan và các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế về những diễn biến số liệu gần đây nhất và các xu hướng dài hạn hơn về thị trường lao động nước ta.

Đây là báo cáo đầu tiên trong loạt báo cáo sẽ được soạn thảo theo kế hoạch của Bộ LĐTBXH. Các báo cáo này sẽ mô tả các xu hướng thị trường lao động phù hợp với nước ta. Báo cáo này cũng như các báo cáo sắp tới sẽ tập trung vào những diễn biến của lực lượng lao động, những xu hướng về việc làm và thất nghiệp và đặc biệt là những chỉ số chính về thị trường lao động nước ta. Các báo cáo này cũng sẽ cho thấy những mối liên hệ giữa các số liệu về thị trường lao động với nhiều chỉ tiêu kinh tế khác, như GDP và năng suất.

Tôi hy vọng rằng báo cáo này sẽ là bước khởi đầu hữu ích cho việc mở rộng công tác phân tích thị trường lao động đối với nước ta nói chung, đối với Bộ LĐTBXH và Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường Lao động của Bộ LĐTBXH nói riêng. Thông qua báo cáo này cũng như các báo cáo tiếp theo, tôi tin rằng Bộ LĐTBXH chúng tôi có thể giám sát và tạo điều kiện cho việc xây dựng các chính sách thị trường lao động hiệu quả trong các năm tới.

Tôi xin cảm ơn tất cả những người đã tham gia vào quá trình thu thập và phổ biến thông tin thị trường lao động trong một thập niên rưỡi vừa qua. Và đặc biệt, tôi rất biết ơn sự hỗ trợ của Tổ chức Lao động Quốc tế đã dành cho Bộ LĐTBXH, không chỉ trong việc soạn thảo báo cáo đầu tiên về các xu hướng việc làm này, mà còn cử cán bộ của ILO sang tư vấn và đào tạo cho chuyên viên của Cục Việc làm thuộc Bộ LĐTBXH về công tác điều tra và phân tích thông tin thị trường lao động.

Tôi rất mong sẽ được tiếp tục hợp tác với các đối tác trong nước và quốc tế để tăng cường hơn nữa công tác phân tích thị trường lao động ở Việt Nam mà theo tôi sẽ tạo điều kiện thúc đẩy “việc làm đầy đủ, hiệu quả và công việc bền vững cho tất cả mọi người, trong đó có phụ nữ và thanh niên”.

Nguyễn Đại Đồng
Cục trưởng, Cục Việc làm
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

NHẬN ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ILO TẠI VIỆT NAM

Các chính sách về thị trường lao động và việc làm - những chính sách tạo các cơ hội cho phụ nữ và nam giới, đặc biệt là cho thanh niên, có được việc làm bền vững và hiệu quả trong điều kiện tự do, bình đẳng, an toàn và được tôn trọng về nhân phẩm - cần phải được xây dựng dựa trên nền tảng những số liệu chính xác và kịp thời. Ở Việt Nam, Bộ LĐTBXH, với mong muốn đáp ứng được các yêu cầu này, đã thiết lập Dự án Thị trường Lao động bằng nguồn tài trợ của Ủy ban Châu Âu có sự tham gia quản lý và hỗ trợ kỹ thuật của ILO. Một bộ phận trung tâm của Dự án Thị trường Lao động là thành lập Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường Lao động thuộc Cục Việc làm của Bộ LĐTBXH.

Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường Lao động được thành lập vào năm 2008 nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý các thị trường lao động trong nước ở những giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển kinh tế. Chức năng của Trung tâm là cung cấp thông tin hiện có về thị trường lao động của Việt Nam, đánh giá các xu hướng thị trường lao động và cung cấp số liệu cho các nhà hoạch định chính sách để xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế phù hợp bao gồm cả phát triển nguồn nhân lực.

ILO rất tự hào được tham gia vào quá trình này. Báo cáo Xu hướng Việc làm Việt Nam đầu tiên này phân tích các diễn biến của thị trường lao động Việt Nam trong giai đoạn từ 1997 đến 2007 dựa trên các số liệu lấy trực tiếp từ các cuộc điều tra lực lượng lao động của Bộ LĐTBXH là ví dụ cụ thể đầu tiên phản ánh hỗ trợ trực tiếp của ILO cho Bộ LĐTBXH và Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường Lao động trong lĩnh vực phân tích thị trường lao động thông qua Dự án Thị trường Lao động.

Báo cáo này do các chuyên gia về thông tin thị trường lao động của ILO - những người đã và đang làm việc tại Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường Lao động - soạn thảo. Ngoài việc tổng hợp các số liệu cần thiết cho việc phân tích, không chỉ cho báo cáo này mà còn cho các cán bộ và chuyên viên của Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường Lao động sử dụng trong tương lai, các chuyên gia đã khởi động một chương trình đào tạo cán bộ Trung tâm. Chương trình đào tạo này dự kiến sẽ được triển khai ít nhất tới năm 2010 và có thể lâu hơn nữa.

RieVejs-Kjeldgaard
Giám đốc
Văn phòng ILO tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo “Xu hướng Việc làm Việt Nam” là sản phẩm đầu tiên nghiên cứu về thị trường lao động của Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động thuộc Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và hỗ trợ tài chính của Ủy ban Châu Âu (EC) trong khuôn khổ hợp tác của Dự án Thị trường Lao động EC/MOLISA/ ILO. Báo cáo này cũng là kết quả hợp tác kỹ thuật hiệu quả trực tiếp giữa Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, đại diện là ông Nguyễn Đại Đồng, Cục trưởng Cục Việc làm, Văn phòng Tổ chức Lao Động Quốc tế (ILO) tại Việt Nam, đại diện là bà Rie Vejs Kjeldgaard, Giám đốc Văn phòng ILO và Phòng Xu hướng Việc làm ILO tại Geneva, đứng đầu là ông Lawrence Jeffrey Johnson.

Có được kết quả này là nhờ sự tham gia ngay từ khâu khởi thảo cũng như trong cả quá trình nghiên cứu, chấp bút của ông John E. (Jack) Bregger và bà Ina Pietschmann là hai chuyên gia tư vấn cao cấp của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) với những đóng góp mang tầm quốc tế. Đồng thời, báo cáo này sẽ không thể hoàn thành tốt được nếu thiếu sự đóng góp về mặt kỹ thuật của các chuyên gia trong nước tại cuộc hội thảo tổ chức tại Hà Nội tháng 10 năm 2009 và sự hợp tác đặc lực của các chuyên viên thuộc Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin thị trường lao động như: ông Nguyễn Thế Hà, ông Trần Quang Chính, bà Trần Thị Hoan...

Chúng tôi xin được bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đến các chuyên gia cao cấp - ông Theo Sparreboom, Phòng Các Xu hướng Việc làm ILO tại Geneva, ông John Stewart thuộc văn phòng ILO tại Hà Nội đã tham gia đóng góp những ý kiến quý báu cũng như sự hỗ trợ rất lớn cho quá trình xây dựng, thực hiện và hoàn thiện báo cáo này.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn tất cả những ý kiến đóng góp và đề xuất của các đồng nghiệp, các cơ quan, ban ngành; cũng như sự hỗ trợ cả về mặt kỹ thuật, tài chính của các tổ chức và đặc biệt là Tổng cục Thống kê đã tích cực phối hợp, cung cấp các số liệu để sử dụng và phân tích trong bản báo cáo này.

TS. Nguyễn Thị Hải Vân
Giám Đốc
TT QG DB &TTTTLĐ
Cục Việc Làm
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BoE	Cục Việc làm
EC	Ủy ban Châu Âu
ECOSOC	Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc
EU	Liên minh Châu Âu
GSO	Tổng cục Thống kê (Việt Nam)
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HIES	Điều tra Thu nhập và Chi tiêu Hộ gia đình
HRD	Phát triển nguồn nhân lực
ICLS	Hội nghị các nhà Thống kê Lao động Quốc tế
ICSE	Danh mục Vị thế Công việc Quốc tế
ILC	Hội nghị Lao động Quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ISCO	Danh mục Nghề nghiệp chuẩn Quốc tế
ISIC	Danh mục Ngành chuẩn Quốc tế
KILM	Các chỉ số chính về Thị trường Lao động
LF	Lực lượng lao động
LFS	Điều tra lực lượng lao động
LFPR	Tỷ lệ tham gia thị trường lao động
LMI	Thông tin Thị trường Lao động
LMIA	Phân tích và Thông tin Thị trường Lao động
MDG	Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
MOLISA	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
LMIFC	Trung tâm Quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động
DOLISA	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
UN	Liên Hợp Quốc
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNESCO	Tổ chức Văn hóa, Giáo dục và Khoa học Liên Hợp Quốc
UNSTATS	Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc

TÓM TẮT BÁO CÁO

Những diễn biến gần đây của tình hình thị trường lao động ở nước ta có thể được tóm tắt trong bảy nội dung chính sau (không sắp xếp theo thứ tự quan trọng):

- Dân số tăng nhanh trong khoảng thời gian từ năm 1997 đến năm 2007 đã bổ sung thêm lực lượng lao động và gây áp lực cho thị trường lao động Việt Nam. Tuy nhiên, tăng trưởng dân số trong tương lai sẽ không cao như thập kỷ vừa qua.
- GDP tăng trưởng mạnh dẫn tới tăng trưởng về việc làm và cải thiện về năng suất lao động, hỗ trợ những nỗ lực xóa đói giảm nghèo.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và tỷ số việc làm trên dân số có xu hướng giảm dần; một phần do thanh niên đi học lâu hơn và người lớn tuổi nghỉ hưu sớm hơn.
- Việc làm dễ bị tổn thương chiếm đa số đồng nghĩa với nguy cơ thiếu việc làm bền vững.
- Cơ cấu việc làm theo ngành chuyển dịch mạnh: tỷ lệ việc làm trong khu vực nông nghiệp giảm và tỷ lệ việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ tăng.
- Tình trạng thất nghiệp hiện không phải là một vấn đề của Việt Nam do tỷ lệ thất nghiệp trong thập kỷ vừa qua luôn giữ ở mức thấp và ổn định.
- Ở Việt Nam dân số nông thôn vẫn chiếm phần lớn mặc dù dân số thành thị đang dần gia tăng.

Tăng trưởng dân số từ 15 tuổi trở lên trong giai đoạn từ 1997 đến 2007 là một con số rất lớn, 17,6 triệu người. Tăng trưởng của lực lượng lao động trong giai đoạn này thấp hơn rất nhiều (khoảng 10 triệu), do tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm đáng kể, chủ yếu do những người trẻ tuổi đi học lâu hơn và những người lớn tuổi về hưu sớm hơn. Tăng trưởng dân số dự tính sẽ giảm trong những năm tới cho đến năm 2020, khi dân số trong độ tuổi thanh niên giảm. Tăng trưởng lực lượng lao động dự tính vẫn ở mức cao trong thập niên tới, với mức giảm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn mức đã quan sát được.

Chúng ta đã đạt hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô ấn tượng trong giai đoạn từ 1997 đến 2007 với mức tăng trưởng trung bình mỗi năm là 8,5%. Cùng với mức tăng trưởng cao về kinh tế và việc làm (trung bình là 2,6% một năm), năng suất lao động cũng tăng lên một cách đều đặn, với mức tăng bình quân năm là 5,3% trong cùng kỳ. Các xu hướng này là hết sức tích cực, cho thấy rằng nhiều người mới bước vào thị trường lao động hoặc những người thay đổi việc làm đang có được những công việc hiệu quả hơn, cũng có thể được xem là tương đối bền vững, bao gồm mức lương đủ sống, một yếu tố quan trọng cho việc giảm nghèo thành công.

Tổng số người có việc làm cũng tăng thêm khoảng 10 triệu người trong giai đoạn từ 1997 đến 2007, trong khi đó tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tỷ số việc làm trên dân số - một chỉ số quan trọng về hoạt động kinh tế - giảm khoảng 4 điểm phần trăm trong giai đoạn này, xuống còn 68%. Sự suy giảm này diễn ra với cả phụ nữ và nam giới, và nặng nề nhất với nhóm lao động thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi) và người già (60 tuổi trở lên). Nhờ những sự tăng lên khá đồng đều trong lực lượng lao động là tổng của có việc làm và thất nghiệp, cả số lượng và tỷ lệ thất nghiệp đã duy trì tương đối ổn định trong thập niên vừa qua. Năm 2007, tỷ lệ, cũng là một chỉ số chính, đứng ở mức rất thấp 2,4%.

Nhìn vào nhóm dân số có việc làm, có thể nhận thấy một số xu hướng quan trọng. Nước ta vẫn là một nước mà nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, mặc dù đã có một số thành phố lớn. Do đó, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng nhất, mặc dù tỷ lệ người có việc làm ở ngành này giảm khoảng 13 điểm phần trăm trong giai đoạn từ 1997 đến 2007, xuống còn 52% tổng số người có việc làm. Điều này cũng có nghĩa là đã có sự tăng trưởng trong các ngành kinh tế khác, với tỷ lệ phần trăm tăng lên ở các ngành chế biến, xây dựng, và tỷ lệ tăng trưởng lớn của ngành dịch vụ.

Nhưng tính chất nông thôn và sự phụ thuộc nặng nề vào nông nghiệp có nghĩa là một tỷ trọng lớn trong tổng số người có việc làm nằm ở hai nhóm chỉ số về vị thế công việc, đó là lao động tự làm và lao động gia đình không được trả công, trả lương. Hai nhóm lao động này gộp lại chiếm khoảng từ 2/3 đến 3/4 tổng số người có việc làm năm 2007, có nghĩa là một tỷ trọng rất lớn trong tổng số việc làm là dễ bị tổn thương, với nguy cơ thiếu việc làm bền vững.

Trong những năm tới, điều quan trọng đối với nước ta là chuyển dịch người có việc làm sang nhóm lao động làm công ăn lương có chất lượng nhằm giảm thiểu sự tổn thương và số lượng lao động nghèo. Điều này có thể làm gia tăng thất nghiệp, tuy nhiên đây không hẳn là một dấu hiệu phát triển xấu cho tới khi các tỷ lệ đó bắt đầu đạt mức cao hơn.

1 GIỚI THIỆU

Nền kinh tế toàn cầu hiện nay đang ở trong giai đoạn suy thoái sâu sắc, ảnh hưởng đến các thị trường lao động trên toàn thế giới, cả ở những quốc gia tiên tiến cũng như các quốc gia mới nổi và đang phát triển. Một số tác động của sự suy thoái này là ngày càng có nhiều người mất việc làm hoặc làm việc trong những điều kiện dễ bị tổn thương.

Một phần rất lớn trong cuộc sống của con người là công việc, nên việc nam giới hay nữ giới có được việc làm tốt có thể có những tác động quan trọng đối với đời sống cá nhân, gia đình và cộng đồng. Đối với nhiều người, không có việc làm đầy đủ, hiệu quả và bền vững là nguyên nhân chính của đói nghèo và bất ổn định xã hội.

Phân tích trong báo cáo này sẽ nêu bật tầm quan trọng của những can thiệp cần thiết nhằm tăng cường chất lượng việc làm ở nước ta, để có thể duy trì tăng trưởng kinh tế trong nước và ngăn chặn đói nghèo gia tăng trong những năm tới.

Các phân tích về thị trường lao động trong báo cáo này dựa trên dữ liệu sẵn có của các cuộc điều tra lực lượng lao động tới năm 2007. Mặc dù đã được cải thiện trong thời gian qua các dữ liệu này vẫn còn rất hạn chế và có phần lạc hậu. Do vậy, việc phân tích và thông tin kịp thời, cập nhật về thị trường lao động có ý nghĩa rất quan trọng để xem xét quy mô và tốc độ của các xu hướng, cũng như dự đoán sự tăng trưởng của lực lượng lao động trong các năm tới. Đặc biệt, các nhà hoạch định chính sách cần có những thông tin chính xác và phù hợp để có thể định hướng các chính sách về lao động và việc làm, cho dân số cả nước cũng như cho các nhóm dân số đặc biệt, trong đó có phụ nữ và thanh niên.

Đây là báo cáo đầu tiên của loạt báo cáo về Xu hướng Việc làm của nước ta. Báo cáo này lần đầu tiên đưa ra các số liệu theo thời gian và những phân tích nhất quán về các chỉ số chính của thị trường lao động được quốc tế công nhận¹. Các báo cáo tiếp sau sẽ sử dụng thông tin bổ sung về thị trường lao động và phân tích sâu sắc hơn, với mục tiêu cuối cùng là giúp có được sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa việc phân tích thị trường lao động và các chính sách về thị trường lao động.

1.1 Nhu cầu phân tích và thông tin thị trường lao động

Hội nhập kinh tế và quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa mang lại cả thách thức và vận hội cho người dân Việt Nam. Do đó, việc xây dựng chính sách quốc gia cần phải tập trung vào việc làm thế nào để quản lý tốt nhất quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt là trong các thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Như vậy, mục tiêu chính của chúng ta là củng cố hơn nữa nền kinh tế và chuẩn bị cho hội nhập nhiều hơn vào cộng đồng thế giới.

Lao động là một khía cạnh quan trọng trong chiến lược phát triển của Việt Nam nhằm giải quyết tình trạng đói nghèo dai dẳng và đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, như một số các tài liệu đã nêu, ví dụ Chiến lược Kinh tế Xã hội Quốc gia Mười năm (2001-2010) với “Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội Năm năm lần thứ hai (2006-2010)”.

Để hỗ trợ các chiến lược và chính sách phát triển tạo cơ sở cho giai đoạn quá độ của nước ta sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và cho các nỗ lực của Chính phủ trong việc đảm

¹ Xem: Phụ lục Biểu số A1; để biết thêm thông tin khác xin xem tại: ILO, Các Chỉ tiêu chính về Thị trường Lao động, xuất bản lần thứ 5 tại trang www.ilo.org/trends.

bảo rằng sự tiến bộ về kinh tế và xã hội diễn ra song song, một “Khuôn khổ Hợp tác Quốc gia về Việc làm Bền vững² cho giai đoạn 2006-2010” đã được ký kết giữa Tổ chức Lao động Quốc tế và các cơ quan đối tác ba bên tháng 7 năm 2006. Khuôn khổ này đặt ra kế hoạch hành động chiến lược, mà Chính phủ, các tổ chức của người sử dụng lao động và tổ chức của người lao động thống nhất cùng hợp tác nhằm đạt được mục tiêu 1b về “công việc đầy đủ và hiệu quả, và việc làm bền vững cho tất cả mọi người” tại Việt Nam, coi đây là con đường chính để thoát khỏi đói nghèo. Thông qua khuôn khổ chiến lược này, chúng ta muốn giám sát và giải quyết các vấn đề như:

- Năng suất và tính cạnh tranh
- Tiền lương, tiền công theo nghề và chi phí lao động
- Các ngành kinh tế và những chuyển đổi trong việc làm
- Thất nghiệp và thiếu việc làm
- Thất nghiệp trong thanh niên
- Huy động và phát triển nguồn nhân lực
- Di cư lao động trong nước và ngoài nước

Vì tất cả những vấn đề này là trọng tâm của các chính sách kinh tế và xã hội, thông tin thị trường lao động tốt có ý nghĩa quan trọng đối với công việc phân tích tình hình hiện tại của đất nước, dự tính những thách thức phía trước, tạo dựng việc làm bền vững, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng các chính sách hỗ trợ cho người nghèo, và giám sát việc thực hiện các chính sách đó (Bảng 1).

Trong những năm qua, chúng ta đã đạt được những tiến bộ trong thu thập thông tin thị trường lao động, đặc biệt trong lĩnh vực thu thập thông tin, chủ yếu thông qua các cuộc điều tra về lực lượng lao động. Tuy nhiên vẫn còn một số thách thức, đặc biệt là thiếu các số liệu có chất lượng cao, số lượng số liệu không đầy đủ hoặc thiếu chiều sâu, và không có các kết quả phân tích thị trường lao động và khả năng phân tích. Hơn nữa, nhận thức của các nhà hoạch định chính sách, các đối tác xã hội và các bên liên quan về các khái niệm quốc tế cơ bản, các danh mục và các định nghĩa vẫn còn hạn chế.

² Việc làm bền vững có nghĩa là các cơ hội cho phụ nữ và nam giới có được công việc trong điều kiện tự do, bình đẳng, an ninh và được đảm bảo nhân phẩm. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế ILO, Việc làm Bền vững là những cơ hội làm việc hiệu quả và mang lại thu nhập khá, an ninh tại nơi làm việc và bảo trợ xã hội dành cho gia đình, triển vọng tốt hơn cho phát triển cá nhân và hội nhập xã hội, tự do thể hiện những mối quan tâm, tổ chức và tham gia vào các quyết định có ảnh hưởng đến cuộc sống và sự bình đẳng về mặt cơ hội và đối xử đối với tất cả phụ nữ và nam giới. Do đó, Chương trình Nghị sự Việc làm Bền vững của ILO là một phương pháp tiếp cận chương trình lồng ghép nhằm theo đuổi các mục tiêu về công việc đầy đủ và hiệu quả và việc làm bền vững cho tất cả mọi người ở cấp thế giới, khu vực, quốc gia, bộ ngành và địa phương. Chương trình Nghị sự này có bốn trụ cột: các tiêu chuẩn và quyền tại nơi làm việc, tạo việc làm và phát triển doanh nghiệp, bảo trợ xã hội và đối thoại xã hội.

Bảng 1

Thế nào là phân tích và thông tin thị trường lao động?

Thông tin thị trường lao động có nghĩa đúng như tên gọi của nó: thông tin về các thị trường lao động. Nó bao gồm các thông tin về việc làm và công việc, tiền công, tiền lương và các điều kiện làm việc: các kỹ năng nghề; nơi làm việc, ngành nghề; bao nhiêu người đang tìm việc làm; v.v...

Phân tích và thông tin thị trường lao động không chỉ dừng lại ở thông tin, vì nó nhằm đưa ra những phân tích về thị trường lao động trong bối cảnh kinh tế của nó. Điều này có nghĩa là các xu hướng thị trường lao động được xem xét trong bối cảnh các xu hướng kinh tế rộng lớn hơn (ví dụ như tăng trưởng kinh tế, lạm phát). Phân tích và thông tin thị trường lao động là một công cụ quan trọng để theo dõi cầu và cung của thị trường lao động, khảo sát dư cung (ví dụ thất nghiệp và thiếu việc làm), và dư cầu (ví dụ các việc làm trống). Phân tích và thông tin thị trường Lao động hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách xây dựng các chính sách giúp cho người dân tìm và có được việc làm bền vững.

Một mạng lưới phân tích và thông tin thị trường lao động bao gồm những người làm công tác phân tích (các nhà phân tích thị trường lao động, các nhà thống kê, v.v...), và các cơ chế tổ chức đưa kết quả phân tích và thông tin thị trường lao động vào quá trình lập chính sách và tiếp nhận những thông tin phản hồi về trọng tâm của những phân tích này. Những thông tin phản hồi như vậy có ý nghĩa quan trọng, vì các khả năng phân tích là vô hạn, mặc dù công việc này sẽ thường bắt đầu bằng một bộ các chỉ tiêu chính về thị trường lao động đã được thống nhất. Tại Việt Nam, một ban chỉ đạo dự án đã được thành lập để làm cầu nối giữa công việc phân tích và các bên liên quan đến thị trường lao động, bao gồm cả các đối tác xã hội.

Tuỳ thuộc vào trọng tâm và việc sử dụng mạng lưới phân tích và thông tin thị trường lao động, việc thu thập thông tin, các phương pháp phân tích và cơ chế tổ chức sẽ khác nhau. Ví dụ, để đo lường cung của lao động, các cuộc điều tra hộ gia đình như điều tra lực lượng lao động là một công cụ thiết yếu. Để có được những thông tin sâu về cầu và cung kỹ năng nghề, một loạt các công cụ thu thập thông tin và các phương pháp phân tích thường được sử dụng, gồm các cuộc điều tra nghề nghiệp và thu nhập trong các cơ sở sản xuất kinh doanh, tham vấn cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm đưa ra các thông tin về những thiếu hụt, các điều tra theo vết, v.v... Chỉ có thể phân tích thông tin thị trường lao động để cung cấp thông tin cho các chính sách và chương trình kỹ năng nghề nếu như đã có cơ chế tổ chức gắn kết người sản xuất thông tin và người sử dụng thông tin, trong đó có các đối tác xã hội, các ngành và các nhà giáo dục và đào tạo, v.v... 1

Nhìn chung, mục tiêu của một mạng lưới phân tích và thông tin thị trường lao động mang ý nghĩa tối quan trọng đối với việc cung cấp những thông tin và phân tích thị trường lao động phục vụ cho việc xây dựng các chính sách và chương trình nhằm tạo việc làm bền vững, hỗ trợ người nghèo, phát triển kinh tế và nguồn nhân lực. Mạng lưới này cũng bao gồm các trung tâm giới thiệu việc làm, các hoạt động cung cầu trên thị trường lao động kể từ hoạt động tuyển lao động qua sàn giao dịch việc làm, mời làm việc, thuê lao động, cho tới hoạt động nhằm giảm thất nghiệp và cung cấp việc làm đầy đủ và hiệu quả và công việc bền vững cho tất cả mọi người.

Tuy nhiên, cũng cần phải nói rằng mục đích chính của một mạng lưới phân tích và thông tin thị trường lao động không phải chỉ để cung cấp thông tin về cung và cầu lao động cho các trung tâm giới thiệu việc làm và các sàn giao dịch việc làm. Một hệ thống phân tích và thông tin thị trường lao động cần phải được coi là một công cụ lồng ghép các vấn đề liên quan tới thị trường lao động vào bối cảnh phát triển kinh tế vĩ mô.

Nguồn: T. Sparreboom and M. Powell, 'Phân tích và thông tin thị trường lao động cho việc phát triển kỹ năng nghề', Tài liệu Làm việc về Việc làm số 27 (Geneva, ILO, 2009).

Thực tế là cần có nhiều thông tin hơn với chất lượng tốt hơn về các chỉ số thị trường lao động phục vụ cho việc phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn nhân lực. Phân tích và thông tin thị trường lao động cũng cần thiết cho việc sử dụng các dịch vụ việc làm trong các lĩnh vực như hướng dẫn nghề và tư vấn việc làm, cũng như định hướng cho các nguồn lực đào tạo nghề (Bảng 1).

1.1.1 Vai trò của phân tích thông tin thị trường lao động đối với tăng trưởng và hoạch định chính sách thị trường lao động

Cộng đồng quốc tế ngày càng nhấn mạnh thực tế thúc đẩy việc làm bền vững là con đường duy nhất thoát khỏi đói nghèo. Liên Hợp Quốc (LHQ) và Liên minh Châu Âu (EU) đều đã xác nhận Chương trình Nghị sự Việc làm Bền vững³ có vai trò to lớn trong việc đạt được các Mục tiêu Thiên niên kỷ, và đặc biệt là mục tiêu 1b thuộc Mục tiêu Thiên niên kỷ thứ nhất, trong đó nhấn mạnh “việc làm đầy đủ và hiệu quả cho tất cả mọi người, bao gồm cả phụ nữ và thanh niên”⁴

Do vậy, cần tạo dựng sự hiểu biết toàn diện về thị trường lao động, cùng với nâng cao nhận thức về việc gấp rút khảo sát khả năng tìm việc làm và cải thiện chất lượng công việc để có thể thúc đẩy việc làm bền vững và hiệu quả cho tất cả mọi người. Hiểu biết toàn diện về thị trường lao động ở nước ta là nền tảng cho những can thiệp về chính sách trong những năm tới.

1.1.2 Mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và giảm đói nghèo

Sự dai dẳng của đói nghèo và tốc độ giảm nghèo chậm đã làm tăng mối quan ngại về khả năng đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ thứ nhất là “Xóa bỏ hình thức đói nghèo cùng cực”. Kinh nghiệm của các nước đã thành công trong việc giảm đói nghèo cho thấy tầm quan trọng của tăng trưởng cao và duy trì được tăng trưởng cao khi đạt được kết quả đó.

Tuy nhiên, các nghiên cứu về đói nghèo cũng cho thấy những phát hiện không kém phần quan trọng khác: chỉ riêng tăng trưởng cao thì không đủ để đạt được mục tiêu này. Mô hình và các nguồn tăng trưởng cũng như cách thức mà các lợi ích được phân bổ cho người dân ở trong nước cũng vô cùng quan trọng đối với việc xóa đói giảm nghèo hiệu quả. Trong bối cảnh đó, tầm quan trọng của việc làm với ý nghĩa là cầu nối chính giữa tăng trưởng và giảm nghèo thường được chỉ ra, và thật vậy: “việc làm đầy đủ và hiệu quả và công việc bền vững cho tất cả mọi người” ngày càng được coi là con đường chính để thoát khỏi đói nghèo.

³ Xem thêm các thông tin tại:
http://www.ilo.org/global/About_the_ILO/Mainpillars/WhatisDecentWork/lang--en/index.htm

⁴ Xem: Ủy ban Châu Âu “Việc làm bền vững cho tất cả mọi người - một mục tiêu Châu Âu và toàn cầu” tại <http://ec.europa.eu/social/main.jsp?catId=370&langId=en&featuresId=57&furtherFeatures=yes>

Bảng 2

Đo lường mục tiêu 1b của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về “việc làm đầy đủ và hiệu quả và công việc bền vững”

Sự công nhận của quốc tế đối với mục tiêu mới số 1b của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về “việc làm đầy đủ và hiệu quả và công việc bền vững cho tất cả mọi người”, như đã nêu ở mục 1, là một kết quả chính, ghi nhận tầm quan trọng của mục tiêu này đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo trên toàn thế giới. Về mặt kỹ thuật, mục tiêu mới này mang lại một số thách thức đối với ILO, là cơ quan phải đưa ra các chỉ số để đo lường sự tiến bộ trong việc đạt được mục tiêu mới này. Đồng thời, việc lý giải mối liên hệ giữa việc làm hiệu quả và công việc bền vững với việc giảm nghèo cũng rất quan trọng, vì mục tiêu 1b được đặt dưới Mục tiêu Thiên niên kỷ thứ nhất là “xóa đói nghèo cùng cực”. Do vậy, vào năm 2008, một bộ gồm 4 chỉ số về việc làm đã được thống nhất trong Nhóm Liên minh các cơ quan LHQ và Chuyên gia về chỉ tiêu cho Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ được cộng đồng quốc tế công nhận. Bộ các chỉ số được quốc tế công nhận dùng để đo lường tiến độ đạt được mục tiêu 1b này đem lại những công cụ hữu ích cho Việt Nam trong nỗ lực tạo việc làm hiệu quả và công việc bền vững. Nó gồm có bốn chỉ số có mối liên hệ với nhau sau đây, và cần được coi là một nhóm các chỉ số về việc làm bền vững

1. Tỷ số việc làm trên dân số
2. Tỷ lệ lao động tự làm cho bản thân và đóng góp cho gia đình (còn gọi là lao động gia đình không được trả lương) trong tổng số việc làm (tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương)
3. Tỷ lệ người có việc làm sống dưới mức nghèo khổ (tỷ lệ lao động nghèo)
4. Tỷ lệ tăng trưởng của năng suất lao động (GDP trên mỗi người có việc làm)

Tỷ số việc làm trên dân số biểu thị tỷ trọng của nhóm dân số có việc làm trong tổng dân số. Tỷ số này cao có nghĩa là phần lớn dân số của đất nước đó có việc làm, và tỷ số này thấp có nghĩa là phần lớn dân số của nước đó không tham gia trực tiếp vào các hoạt động liên quan đến thị trường, bởi vì hoặc là họ thất nghiệp, hoặc không thuộc lực lượng lao động (không hoạt động kinh tế) (Xem mục 3.2).

Việc làm dễ bị tổn thương là một khái niệm mới được định nghĩa để chỉ những người có việc làm trong những hoàn cảnh tương đối bấp bênh như đã thể hiện qua vị thế công việc của họ. Do những người lao động gia đình không được trả lương và những người lao động tự làm ít khi được sắp xếp công việc một cách chính quy cũng như ít khi có được sự tiếp cận với các phúc lợi hoặc các chương trình bảo trợ xã hội, và “có rủi ro” cao hơn với các chu kỳ kinh tế, nên nhóm này được coi là “dễ bị tổn thương” (Xem mục 3.3)

Tỷ lệ lao động nghèo là một chỉ số khác nói lên tình trạng thiếu công việc bền vững của những người có việc làm của một đất nước. Nếu công việc của họ không mang lại đủ thu nhập để đưa họ và gia đình thoát khỏi đói nghèo, thì loại công việc mà họ đang làm không thỏa mãn khía cạnh thu nhập của việc làm bền vững. Cũng có khả năng là không thỏa mãn các yếu tố khác như chất lượng công việc. Phương pháp lý tưởng để tính tỷ lệ lao động nghèo ở Việt Nam là thông qua một bộ dữ liệu vi mô tổng hợp, trong đó gồm các thông tin vi mô “chuyên biệt” về cả đói nghèo (từ cuộc Điều tra Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam) và việc làm (từ các cuộc điều tra lực lượng lao động) cho cùng các hộ gia đình đó. Hộ gia đình là đơn vị tham khảo cho cả hai khía cạnh này, và phương pháp đo lường này chỉ đơn giản gắn hộ gia đình nghèo với số người có việc làm trong gia đình, chứ không phải là tiền lương cá nhân của những người có việc làm. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân kỹ thuật, đặc biệt là tần suất điều tra và đơn vị mẫu khác nhau, cũng như các khái niệm và giai đoạn tham khảo khác nhau của hai cuộc điều tra này (cuộc Điều tra Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam và cuộc Điều tra Lao động và Việc làm của Bộ LĐTBXH), phương pháp lý tưởng cho việc tính toán chỉ số không thể áp

dụng được ở nước ta.

Điều không may là tăng trưởng năng suất lao động và tăng trưởng năng suất lao động theo khu vực kinh tế tại thời điểm này rất khó đo lường, một phần là do các dữ liệu sẵn có không nhất quán. Do vậy, để có thể đưa ra được một bức tranh chính xác hơn về các xu hướng năng suất lao động trong tương lai, Trung tâm Quốc gia Dự báo và TT TT LĐ thuộc Bộ LĐTBXH, cùng với Tổng cục Thống kê sẽ thực hiện việc cải tiến các dữ liệu qua thời gian.

Việc xem xét toàn diện hơn bộ chỉ số của mục tiêu 1b cùng với các chỉ số thị trường lao động chính khác của Việt Nam không nằm trong khuôn khổ của báo cáo này. Các báo cáo Xu hướng Việc làm Việt Nam trong tương lai sẽ đưa ra những phân tích phù hợp hơn và trình bày hướng dẫn cách thức vượt qua những thách thức hiện nay trong việc tính toán một số chỉ tiêu. Tuy nhiên, một phân tích tóm tắt hai chỉ số trong số các chỉ số là tỷ lệ việc làm trên dân số và tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương, sẽ được đề cập trong báo cáo này.

Để biết thêm thông tin, hãy xem: Các chỉ số chính của Thị trường Lao động, xuất bản lần thứ 5, và ILO (Geneva 2007), và Hướng dẫn về các Chỉ số về Việc làm mới của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, tháng 6/2009, Geneva

1.2 Môi trường kinh tế vĩ mô của nước ta và mối liên hệ với thị trường lao động

Trong hai thập kỷ vừa qua, chúng ta đã chứng kiến một giai đoạn chuyển đổi quan trọng từ nền kinh tế quản lý và kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (gọi là cải cách “Đổi mới”)

Trong khoảng thời gian cuối những năm 1990 cho tới năm 2007, nền kinh tế của nước ta đã trải qua một thời kỳ tăng trưởng nhanh. Vào ngày 11 tháng 1 năm 2007, chúng ta đã đánh dấu một bước tiến lớn trong sự phát triển kinh tế của mình, khi trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Lúc đó, kinh tế nước ta đang phát triển mạnh. Chúng ta đã kết thúc một năm (2006) với mức tăng trưởng GDP kỷ lục là 8,2% và thường được nhắc đến như một trong những tám gương mới nổi và tỏa sáng của Châu Á. Nhưng sự bùng nổ kinh tế sau khi nước ta gia nhập WTO chỉ kéo dài được trong một khoảng thời gian ngắn.

Sau khi đạt tới đỉnh cao vào tháng 3/2007, chỉ số thị trường chứng khoán chính của nước ta lao dốc; tới tháng 11/2008 nó đã mất đi hơn 70% giá trị. Tăng trưởng GDP của nước ta năm 2008 sụt giảm mạnh, còn 6,2%⁵. Chu kỳ bùng nổ và tan vỡ cùng với sự dễ bị tổn thương về tài chính cho thấy những thách thức ở phía trước đối với những thị trường mới nổi của nước ta, khi mà tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu ngày càng sâu.

Trong số các ngành kinh tế khác nhau, ngành xây dựng đã bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi cuộc suy thoái vào năm 2008, thể hiện qua tỷ lệ tăng trưởng hàng năm bị giảm sút về giá trị gia tăng của ngành, từ 12,2% năm 2007 xuống còn -0,4% năm 2008. Công nghiệp chế biến, một ngành hoạt động đặc biệt hiệu quả giữa những năm 1997 và 2007, cũng có mức tăng trưởng hàng năm thấp nhất về giá trị gia tăng năm 2008 là 9,5%, kể từ năm 1999. Con số năm 2008 giảm 2,9 điểm phần trăm so với năm trước. Ngành nông nghiệp, một ngành luôn duy trì tỷ lệ khá quan trọng trong tổng GDP của nền kinh tế nước

⁵ Xem thêm thông tin: Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam: www.worldbank.org/vn

ta đã giảm liên tục kể từ năm 2003. Tuy nhiên, giữa năm 2007 và 2008, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp đã tăng trở lại, từ 2,7 lên 3,9%. (Biểu số 1)

Do nền kinh tế nước ta có thể tăng trưởng chậm lại một cách đáng kể, tình trạng mất việc làm, việc làm dễ bị tổn thương, số người lao động nghèo sẽ tăng lên và năng suất lao động sẽ giảm xuống, việc củng cố vai trò của thông tin và phân tích thị trường lao động ở nước ta càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Những số liệu thống kê, thông tin và phân tích đáng tin cậy rất cần thiết cho việc xây dựng và giám sát các chính sách kinh tế hiệu quả.

Khi viết báo cáo này không có thông tin thị trường lao động của nước ta sau năm 2007 để phân tích nhằm thấy được mức độ ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng toàn cầu hiện nay đối với thị trường lao động của nước ta. Nhưng các phân tích trong báo cáo này cũng cho thấy rõ mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm, và từ đó khuyến cáo rằng tăng trưởng việc làm năm 2008 và 2009 sẽ không mạnh mẽ như những năm gần đây.

Biểu số 1. Tỷ lệ tăng trưởng theo ngành (%)

Năm	GDP (tất cả các ngành)	Nông nghiệp	CN khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	Xây dựng	Dịch vụ
1997	8,2	5,0	13,2	12,8	11,3	7,1
1998	5,8	3,6	14,0	10,2	-0,5	5,1
1999	4,8	5,5	13,4	8,0	2,4	2,3
2000	6,8	4,0	7,2	11,7	7,5	5,3
2001	6,9	2,1	4,1	11,3	12,8	6,1
2002	7,1	4,1	1,1	11,6	10,6	6,5
2003	7,3	3,2	6,3	11,5	10,6	6,5
2004	7,8	3,9	8,9	10,9	9,0	7,3
2005	8,4	3,2	1,9	12,9	10,9	8,5
2006	8,2	2,6	0,8	12,4	11,0	8,3
2007	8,5	2,7	-2,2	12,4	12,2	8,9
2008	6,2	3,9	-3,8	9,5	-0,4	7,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê, 2009

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ trong thời gian từ năm 1997 đến 2007, kết quả phân tích về các chỉ số chính của thị trường lao động cho thấy xu hướng chung của thị trường lao động là tích cực. Mặc dù việc sụt giảm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và tỷ số việc làm trên dân số tạo cảm giác các cơ hội việc làm bị thu hẹp lại, tuy nhiên thực tế không hoàn toàn như vậy khi mà lực lượng lao động và số người có việc làm ngày càng tăng. Có thể lý giải nguyên nhân của sự giảm sút nêu trên là do thanh niên đi học lâu hơn và những người lớn tuổi về hưu sớm hơn (Biểu số 2 và mục 2)

Những khía cạnh khác của việc làm bền vững, như năng suất, sự bảo đảm tại nơi làm việc và nhân phẩm thể hiện trong cơ cấu việc làm, cũng đang được cải thiện, mặc dù vẫn còn một số thách thức, như tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương ở trong nước vẫn còn cao (Biểu số 2).

Xem xét dữ liệu việc làm theo ngành kinh tế cho thấy những thay đổi về cơ cấu đang diễn ra trong nền kinh tế của nước ta, như được thể hiện ở sự tăng lên trong tỷ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ và sự giảm đi của ngành nông nghiệp trong tổng số việc làm, đã mang lại lợi ích cho rất nhiều người cho đến năm 2007 (Biểu số 2)

Biểu số 2. Một số chỉ số chính về thị trường lao động (%)

	1997	2000	2004	2005	2006	2007	Thay đổi từ 1997 đến 2007 (điểm phần trăm)
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (15+)							
Chung	74,3	72,3	71,4	71,1	70,3	69,7	-4,6
Nam	78,2	76,1	75,5	75,5	74,7	74,4	-3,8
Nữ	70,8	68,8	67,6	67,0	66,1	65,4	-5,4
Tỷ số việc làm trên dân số (15+)							
Chung	72,2	70,7	69,9	69,6	68,7	68,1	-4,1
Nam	75,7	74,3	74,1	74,0	73,0	72,6	-3,1
Nữ	69,0	67,4	66,0	65,5	64,6	63,8	-5,2
Tỷ lệ thất nghiệp (15+)							
Chung	2,9	2,3	2,1	2,1	2,3	2,4	-0,5
Nam	3,2	2,4	1,9	2,0	2,3	2,4	-0,8
Nữ	2,5	2,1	2,4	2,2	2,2	2,5	0,0
Tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên (15-24)							
Chung	4,7	4,8	4,6	4,9	4,9	6,0	+1,3
Nam	5,2	5,0	4,4	4,7	4,9	5,8	+0,6
Nữ	4,2	4,6	4,9	5,0	4,8	6,3	+2,1
Tỷ trọng việc làm của ngành công nghiệp trong tổng số việc làm (15+)*							
Chung	12,7	12,4	17,4	17,9	18,3	19,2	+6,6
Nam	15,0	14,7	20,8	21,1	22,6	21,7	+6,8
Nữ	10,4	10,1	13,7	14,5	13,8	16,6	+6,1
Tỷ trọng việc làm của ngành nông nghiệp trong tổng số việc làm (15+)							
Chung	65,3	65,3	57,9	56,7	54,7	52,2	-13,1
Nam	64,5	64,2	55,9	55,0	53,4	50,9	-13,6
Nữ	66,0	66,3	60,0	58,5	56,1	53,6	-12,4
Tỷ trọng việc làm của ngành dịch vụ trong tổng số việc làm (15+)**							
Chung	22,0	22,3	24,8	25,4	27,0	28,6	+6,5
Nam	20,5	21,1	23,3	23,8	24,2	27,4	+6,9
Nữ	23,5	23,6	26,3	27,0	30,0	29,8	+6,3



Tỷ trọng người lao động làm công ăn lương trong tổng số việc làm (15+)							
Chung	18,5	18,4	25,6	25,7	21,5	22,6	+4,1
Nam	22,0	21,7	29,8	29,7	24,2	23,6	+1,6
Nữ	15,0	15,1	21,2	21,4	18,7	21,4	+6,4
Tỷ trọng việc làm dễ bị tổn thương trong tổng số việc làm (15+) ***							
Chung	81,0	80,1	73,9	74,0	76,9	76,7	-4,3
Nam	77,5	76,9	69,5	69,8	74,1	75,3	-2,2
Nữ	84,6	83,3	78,5	78,4	80,3	78,2	-6,4

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH

**Ngành “công nghiệp” khái niệm rộng bao gồm: CN khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước, xây dựng.*

***Ngành dịch vụ bao gồm Thương nghiệp, Sửa chữa xe có động cơ, Khách sạn nhà hàng; Vận tải, kho bãi, Thông tin liên lạc; Tài chính tín dụng; Hoạt động khoa học và công nghệ; Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, Đảm bảo xã hội bắt buộc; Giáo dục và đào tạo, Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội; Hoạt động văn hóa thể thao; Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội; Hoạt động phục vụ cá nhân, công cộng và dịch vụ làm thuê; Làm công cho các hộ gia đình và các tổ chức quốc tế.*

****Việc làm dễ bị tổn thương trong báo cáo này được định nghĩa là nhóm người lao động tự làm và lao động gia đình không được trả lương, trả công.*

2 THAY ĐỔI NHÂN KHẨU HỌC VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Dân số từ 15 tuổi trở lên ở nước ta ước đạt 67 triệu vào tháng 7 năm 2007 (Biểu số 3). Con số này đã tăng thêm 17,6 triệu kể từ năm 1997 hoặc tăng trung bình gần 1,8 triệu người mỗi năm trong thập niên vừa qua.

Biểu số 3. Dân số Việt Nam, 1997 đến 2007 (triệu người)

	1997	2000	2004	2005	2006	2007	Thay đổi từ 1997 đến 2007 (triệu người)	Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm (%)
Dân số								
Chung	74,0	77,6	82,0	83,1	84,2	85,2	+11,1	+11,1
Nam	36,5	38,2	40,3	40,8	41,4	41,9	+5,4	+5,4
Nữ	37,6	39,5	41,7	42,3	42,8	43,3	+5,7	+5,7
Dân số từ 15 tuổi trở lên								
Chung	49,3	54,3	60,6	62,4	64,9	67,0	+17,7	3,1
Nam	23,3	26,0	29,2	30,1	31,4	32,4	+9,1	3,4
Nữ	26,0	28,3	31,3	32,3	33,5	34,5	+8,5	2,9
Dân số thành thị từ 15 tuổi trở lên								
Chung	12,2	13,8	16,7	17,4	18,4	19,0	+6,8	4,5
Nam	5,7	6,5	8,0	8,3	8,9	9,2	+3,5	4,9
Nữ	6,5	7,3	8,7	9,1	9,6	9,9	+3,4	4,3
Dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên								
Chung	37,1	40,4	43,9	45,0	46,4	47,9	+10,8	2,6
Nam	17,6	19,5	21,2	21,8	22,5	23,2	+5,6	2,8
Nữ	19,5	21,0	22,6	23,2	23,9	24,7	+5,2	2,4

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH, và ước tính của Tổng cục Thống kê
Ghi chú: Theo số liệu Tổng điều tra dân số mới nhất, dân số nước ta vào khoảng 85,8 triệu người (42,5 triệu nam giới và 43,3 triệu nữ giới) vào thời điểm tháng 4 năm 2009.

Thanh niên, từ 15 đến 24 tuổi, chiếm gần một phần tư tổng dân số tăng thêm, trong khi những người trong độ tuổi lao động chính, từ 25 đến 54 tuổi, chiếm gần 56% dân số tăng thêm trong 10 năm (Biểu phụ lục A1 và A2). Rõ ràng là dân số của nước ta đã tăng lên với tốc độ nhanh. Số lượng nam giới tăng nhẹ so với nữ giới, chiếm 52% tổng dân số tăng thêm, vì vậy nữ giới chiếm 48% (Biểu số 3).

Tăng trưởng dân số ở thập niên thứ hai của thế kỷ 21 được dự tính không cao như giai đoạn 1997-2007. Theo ước tính và dự báo dân số của Vụ Dân số LHQ⁶ tới năm 2020 theo độ tuổi, tăng trưởng dân số trong độ tuổi từ 15 trở lên sẽ chậm lại, ở mức thấp hơn 1,2 triệu mỗi năm trong khoảng thời gian từ năm 2007 tới năm 2020. Sự chậm lại này sẽ đặc biệt thấy rõ trong nhóm dân số ở độ tuổi thanh niên, là

⁶ Xem: <http://www.un.org/esa/population/>

nhóm được dự tính sẽ giảm về số lượng trong tổng dân số bắt đầu từ năm 2010, do tỷ lệ sinh đã giảm xuống kể từ đầu những năm 1990. Thực tế là nhóm dân số thanh niên được dự báo là sẽ giảm xuống 2,7 triệu người trong thập niên thứ hai. (Biểu số 4 và 6)

Biểu số 4. Ước lượng và dự báo dân số Việt Nam, 2007 đến 2020 (triệu người)

	2007	2008	2009	2010	2015	2020
Dân số - chung						
(a) 15+	62,8	64,2	65,6	66,9	72,4	77,8
(b) 15-24	18,1	18,3	18,4	18,4	16,9	15,7
(c) 25+	44,7	45,9	47,2	48,5	55,4	62,2
Dân số - nam						
(a) 15+	31,2	31,9	32,6	33,2	36,0	38,7
(b) 15-24	9,2	9,3	9,3	9,3	8,6	8,0
(c) 25+	22,0	22,6	23,2	23,9	27,3	30,7
Dân số - nữ						
(a) 15+	31,6	32,4	33,1	33,7	36,4	39,2
(b) 15-24	8,9	9,0	9,1	9,1	8,3	7,7
(c) 25+	22,7	23,3	24	24,6	28,1	31,5

Nguồn: ILO, Ước tính và Dự báo Dân số tham gia hoạt động kinh tế (EAPPEP),
[Http://laboursta.ilo.org/](http://laboursta.ilo.org/).

Với tăng trưởng dân số nhanh trong khoảng thời gian từ 1997 đến 2007, rõ ràng thị trường lao động của nước ta đang phải chịu áp lực lớn. Trên thực tế khi dân số tăng lên ở tất cả các nhóm tuổi, rất nhiều người đã được bổ sung vào lực lượng lao động của đất nước. Biểu phụ lục A1 cho thấy lực lượng lao động của nước ta đã tăng thêm 10,1 triệu người, nâng tổng số lên 46,7 triệu người trong khoảng thời gian từ 1997 đến 2007.

Biểu số 5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)

	1997	2000	2004	2005	2006	2007	Thay đổi từ 1997 đến 2007 (điểm phần trăm)
Cả nước (15+)							
Chung	74,3	72,3	71,4	71,1	70,3	69,7	-4,6
Nam	78,2	76,1	75,5	75,5	74,7	74,4	-3,8
Nữ	70,8	68,8	67,6	67,0	66,1	65,4	-5,4
Thành thị (15+)							
Chung	64,9	66,1	63,2	63,8	62,7	62,3	-2,5
Nam	71,1	70,5	69,0	69,9	68,7	67,8	-3,3
Nữ	59,4	62,2	58,0	58,2	57,1	57,2	-2,1
Nông thôn (15+)							
Chung	77,4	74,4	74,5	73,9	73,3	72,7	-4,7
Nam	80,5	78,0	77,9	77,6	77,1	76,9	-3,6
Nữ	74,6	71,1	71,3	70,4	69,7	68,7	-5,9
Cả nước (15 - 24)							
Chung	66,2	56,2	56,1	55,1	56,0	54,8	-11,4
Nam	65,5	55,3	56,8	56,0	57,0	56,0	-9,4
Nữ	66,9	57,2	55,4	54,2	54,9	53,5	-13,4
Thành thị (15 - 24)							
Chung	48,8	41,8	38,7	41,2	41,7	40,3	-8,5
Nam	49,4	41,9	39,6	42,1	42,3	40,7	-8,7
Nữ	48,2	41,7	37,7	40,2	41,0	39,9	-8,3
Nông thôn (15 - 24)							
Chung	71,3	60,5	61,7	59,5	60,5	59,4	-11,9
Nam	70,0	59,1	62,1	60,2	61,6	60,8	-9,2
Nữ	72,6	61,9	61,2	58,8	59,4	57,8	-14,8
Đông Á (15+)*							
Chung	77,0	76,0	74,2	73,8	73,4	73,3	-3,7
Nam	82,7	81,6	79,2	78,7	78,2	78,1	-4,6
Nữ	71,0	70,3	68,9	68,7	68,5	68,3	-2,7
Đông Nam Á và Thái Bình Dương (15+)*							
Chung	69,7	69,6	69,5	69,4	68,8	69,3	-0,4
Nam	82,4	82,5	82,5	82,1	81,7	82,3	-0,1
Nữ	57,4	57,2	57,0	57,1	56,4	56,8	-0,6

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH, và ILO, 2007, Các Chỉ số chính của Thị trường Lao động, xuất bản lần thứ 5
* Ước tính Khu vực được lấy từ ILO, Các Mô hình Kinh tế lượng Xu hướng, tháng 5/2009. Để biết thêm thông tin chi tiết, xem: http://www.ilo.org/public/english/employment/strat/wrest.htm

Dân số tham gia hoạt động kinh tế có thể đã tăng hơn nhiều nếu tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nói chung không giảm đáng kể trong giai đoạn này. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, được định nghĩa là tỷ số giữa lực lượng lao động trên tổng dân số trong độ tuổi lao động, đã giảm mạnh, gần 5 điểm phần trăm, từ 74,3% trên tổng dân số năm 1997 xuống còn 69,7% năm 2007. Mức giảm này là khá cao so với khu vực. Nếu chỉ xem xét về tổng số (hơn là xem xét theo theo độ tuổi và giới tính) thì điều này có thể muốn nói là nền kinh tế của nước ta không có khả năng tiếp nhận nhiều người đang muốn tham gia vào thị trường lao động. Tuy nhiên, hầu hết, nếu như không phải là toàn bộ, sự tăng trưởng dân số này nên được coi là sự phát triển tích cực hơn là tiêu cực (Biểu số 5).

Tỷ lệ tham gia thị trường lao động của thanh niên giảm mạnh cho thấy rằng nhóm này đã và đang đi học lâu hơn, tỷ lệ tham gia thị trường lao động của nhóm dân số từ 55 tuổi trở lên giảm phản ánh việc nhóm này về hưu nhiều hơn, mà đây thường, nhưng không phải lúc nào cũng vậy, là sự phát triển tốt (Biểu số 5). Trong thực tế, theo luật, độ tuổi về hưu của nam giới là 60 và nữ giới là 55, có nghĩa là từ độ tuổi này, một số người lao động đã có quyền được nhận lương hưu. 7 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thực tế của nhóm người trong độ tuổi lao động chính, những người từ 25 đến 54 tuổi giữ ở mức ổn định chứng tỏ rằng nguyên nhân chủ yếu làm giảm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trong giai đoạn từ 1997 đến 2007 là do những người trẻ tuổi đi học lâu hơn và những người lớn tuổi về hưu sớm hơn.

2.1 Tóm lược các ước lượng và dự báo lực lượng lao động theo nhóm tuổi và giới tính

Trở lại với sự tăng trưởng của lực lượng lao động trong giai đoạn từ 1997 đến 2007, nam giới (5,9 triệu, tương đương 58%) chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với nữ giới (4,2 triệu, tương đương 42%) (Biểu phụ lục A1). Chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng số lực lượng lao động gia tăng là nhóm người trong độ tuổi lao động chính (25 đến 54 tuổi), với số lượng tăng thêm là 8,6 triệu người, hoặc chiếm 86% tổng số lực lượng lao động gia tăng là 10,1 triệu người.

Lực lượng lao động thanh niên (15 đến 24 tuổi) tăng thêm 800.000 người trong giai đoạn từ 1997 đến 2007, chiếm 8%, và nhóm người từ 55 đến 59 tuổi tăng thêm gần 700.000 người (gần 7%), trong khi lực lượng lao động thuộc nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên giảm nhẹ (Biểu phụ lục A2).

Về các tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới là 65,4% vào năm 2007, thấp hơn 9 điểm phần trăm so với tỷ lệ của nam giới. Mặc dù thấp hơn tỷ lệ tham gia của nam giới, nhưng sự khác biệt về tỷ lệ này của hai giới ở nước ta nhỏ hơn nhiều so với nhiều nước khác trên thế giới. Đối với cả hai giới, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đều giảm xuống trong giai đoạn từ 1997 đến 2007. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới giảm rõ rệt nhất trong nhóm thanh niên (15 đến 24 tuổi) và nhóm người cao tuổi nhất (55 tuổi trở lên). Đối với nam giới cũng tương tự như vậy (Biểu phụ lục A1 và A2). 8

7 Tuổi nhận lương hưu có nghĩa là từ độ tuổi này một người làm việc trong những khu vực được quy định theo luật hưu trí sẽ được nhận lương hưu. Nếu một nam giới 50 tuổi đáp ứng đầy đủ các điều kiện để hưởng lương hưu, có nghĩa là đã đóng bảo hiểm xã hội ít nhất 20 năm, người đó có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động và ở nhà (không làm việc hoặc làm việc trong khu vực không thuộc phạm vi của luật hưu trí) nhưng không thể bắt đầu nhận lương hưu khi chưa đến 60 tuổi (Lưu ý là điều này chỉ áp dụng với nam giới). Những người tiếp tục làm việc và đóng bảo hiểm tới đối đa là 30 năm dĩ nhiên là có thể được nhận mức lương hưu cao hơn.

8 Số liệu đối với các nhóm tuổi khác được lấy từ các ấn phẩm của Bộ LĐTBXH và từ các bảng biểu chưa được công bố mà chỉ được soạn riêng cho báo cáo này. Những người quan tâm có thể liên hệ lấy số liệu từ Cục Việc làm của Bộ LĐTBXH.

Biểu số 6. Ước lượng và dự báo lực lượng lao động Việt Nam, 2007 đến 2020 (triệu người)

	2007	2008	2009	2010	2015	2020
Triệu người						
Lực lượng lao động - chung						
(a) 15+	45,6	46,6	47,6	48,5	52,8	56,0
(b) 15-24	9,9	9,9	9,9	9,9	9,1	8,0
(c) 25+	35,7	36,7	37,6	38,6	43,7	48,0
Lực lượng lao động - nam						
(a) 15+	23,7	24,2	24,8	25,3	27,6	29,4
(b) 15-24	5,1	5,1	5,1	5,1	4,7	4,2
(c) 25+	18,6	19,1	19,6	20,2	22,9	25,2
Lực lượng lao động - nữ						
(a) 15+	21,9	22,4	22,8	23,3	25,2	26,6
(b) 15-24	4,8	4,8	4,8	4,8	4,4	3,8
(c) 25+	17,1	17,6	18	18,5	20,8	22,7
Phần trăm						
Tham gia lực lượng lao động - chung						
(a) 15+	72,6	72,5	72,5	72,5	72,9	71,9
(b) 15-24	54,9	54,4	54,0	53,8	53,7	51,2
(c) 25+	79,8	79,8	79,7	79,6	78,8	77,1
Tham gia lực lượng lao động - nam						
(a) 15+	76,0	76,0	76,0	76,1	76,9	76,1
(b) 15-24	55,6	55,2	54,9	54,8	54,9	52,5
(c) 25+	84,5	84,5	84,5	84,4	83,7	82,2
Tham gia lực lượng lao động - nữ						
(a) 15+	69,3	69,2	69,1	69,0	69,1	67,8
(b) 15-24	54,1	53,5	53,1	52,7	52,4	49,8
(c) 25+	75,3	75,2	75,1	75,0	74,0	72,2

Nguồn: ILO, Ước lượng và dự báo dân số hoạt động kinh tế (EAPPEP), <http://laboursta.ilo.org/>.

Cùng với những dự báo dân số của LHQ tới năm 2020 là những dự báo dân số hoạt động kinh tế của ILO và những thay đổi có thể trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính và chi tiết theo nhóm tuổi tới cùng năm đó (EAPPEP)⁹. Giai đoạn từ 2007 đến 2020, lực lượng lao động dự báo sẽ tăng thêm 10,4 triệu, tốc độ tăng trưởng này chậm hơn so với giai đoạn 1997 đến 2007. Về số lượng, ước tính mức tăng thêm sẽ vào khoảng 800.000 người một năm, mức này sẽ tăng rất nhanh trong những năm đầu và tăng chậm lại đáng kể vào những năm cuối của giai đoạn dự báo.

Ước tính lực lượng lao động đến năm 2020 sẽ chỉ tăng trong nhóm dân số từ 25 tuổi trở lên, với lực lượng lao động thanh niên sẽ giảm khoảng 1,9 triệu trong giai đoạn này. Đây chủ yếu là do dân số giảm nhưng cũng kỳ vọng là sẽ tiếp tục giảm trong mức độ tham gia lực lượng lao động.

⁹ Nguồn: ILO, Ước lượng và dự báo dân số hoạt động kinh tế (EAPPEP), <http://laborsta.ilo.org/>.

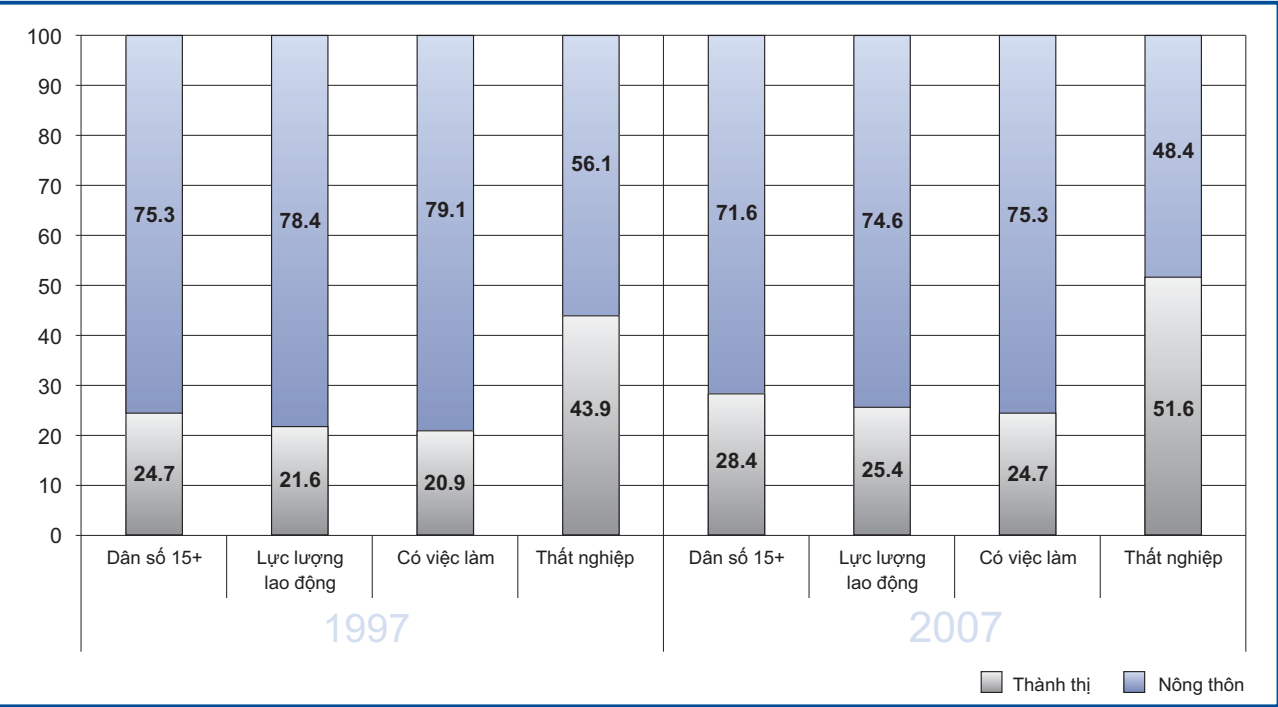
Dự báo lực lượng lao động là nam giới sẽ tăng thêm khoảng 5,7 triệu trong thời kỳ 13 năm này, trong khi đó lực lượng lao động là nữ giới sẽ chỉ tăng thêm khoảng 4,6 triệu. Tuy nhiên, ước tính tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới sẽ không giảm trong giai đoạn này, mặc dù tỷ lệ này có thể giảm đôi chút trong năm cuối của giai đoạn dự báo tức là từ năm 2015 đến 2020; tỷ lệ này ở nữ giới sẽ giảm xuống một chút, chủ yếu trong những năm từ 2015 đến 2020 (Biểu số 6).

2.2 Đô thị hóa thị trường lao động

Mặc dù có một số các thành phố rất lớn, đặc biệt là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng, với tổng dân số ước tính khoảng từ 11 đến 12 triệu, các vùng đô thị¹⁰ ở nước ta chỉ chiếm khoảng 28% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên vào năm 2007. Tuy nhiên, tỷ lệ này đã và đang nhích dần lên hàng năm, do các thành phố không chỉ được mở rộng về dân số mà còn được mở rộng về mặt địa lý, và ngày càng có nhiều người rời khỏi nông thôn tới các vùng đô thị. Như vậy, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lực lượng lao động đã tăng thêm 3,5 điểm phần trăm từ năm 1997 và có xu hướng tăng liên tục.

Tỷ lệ dân số nông thôn và thành thị được thể hiện ở Biểu đồ 1, biểu đồ này cũng cho thấy các tỷ lệ tương tự về lực lượng lao động, tổng số có việc làm và tổng số thất nghiệp, cho các năm từ 1997 và 2007. Số liệu này cũng được nhắc tới ở mục 3 và mục 4 của báo cáo này, vì nó đề cập tới các khía cạnh quan trọng nhất của đời sống thị trường lao động ở nước ta với khu vực nông thôn vẫn còn chiếm tỷ lệ cao, mặc dù chúng đang chuyển dịch dần dần và liên tục.

Biểu đồ 1. Phân bố phần trăm của dân số 15 tuổi trở lên, lực lượng lao động, việc làm và thất nghiệp theo khu vực thành thị và nông thôn, 1997 và 2007 (%).



Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH

¹⁰ Theo thông lệ thống kê chính thức của chính phủ, một khu vực tại Việt Nam được coi là thành thị nếu như đạt các tiêu chuẩn sau: 1) một thành phố được định nghĩa là một trung tâm tổng hợp hoặc chuyên biệt của một tỉnh và có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của cả đất nước hoặc một vùng lãnh thổ nhất định. 2) Thành phố phải có số dân ít nhất là 4.000 người. 3) Ít nhất 65% lực lượng lao động của khu vực thành thị đó phải tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp. Có một số tiêu chuẩn khác không dễ mô tả. Tất cả các vùng khác được coi là nông thôn.

3 THAY ĐỔI TRONG CÁC ĐẶC ĐIỂM VIỆC LÀM TỪ NĂM 1997 ĐẾN NĂM 2007

Vào tháng 7 năm 2007, tổng số người có việc làm là 45,6 triệu người. Con số này vượt hơn so với năm 1997 là 10 triệu người, phản ánh sự tăng lên trong từng năm nhưng tăng mạnh nhất vào các năm 1999 và 2006. Nam giới có việc làm chiếm 5,9 triệu người trong tổng số tăng này, do đó nữ giới tăng thêm 4,1 triệu người trong vòng 10 năm qua (Biểu phụ lục A1).

Trước khi xem xét những khía cạnh khác nhau về thực trạng việc làm ở nước ta, cần phải xem xét số người có việc làm trên thực tế được tính như thế nào trong các cuộc điều tra lực lượng lao động quốc gia. Phỏng theo các định nghĩa quốc tế, ở nước ta một người được tính là có việc làm nếu người đó làm việc ít nhất một tiếng đồng hồ để nhận được thù lao hoặc lợi nhuận trong giai đoạn tham chiếu (7 ngày trước đó) hoặc họ đã có việc làm mà trong thời gian đó họ tạm thời vắng mặt (vì nghỉ ốm hoặc nghỉ phép). Thêm vào đó, những người làm việc cho một hộ gia đình sản xuất kinh doanh hoặc một trang trại gia đình chỉ trong vài giờ (một tiếng đồng hồ hoặc nhiều hơn) nhưng không được trả lương trả công cũng được tính là có việc làm. Như sẽ thấy, nhóm sau cùng sẽ chiếm một tỷ trọng lớn tổng số những người có việc làm của cả nước.

3.1 Việc làm theo tuổi và giới tính

Trong tổng số 45,6 triệu người có việc làm vào tháng 7 năm 2007, nam giới chiếm 23,5 triệu người (52%) và nữ giới chiếm 22,1 triệu người (48%). Như đã tính trong các Biểu phụ lục A1 và A2, thanh niên từ 15 đến 24 tuổi chiếm 20% tổng số người có việc làm trong năm 2007 nhưng chỉ chiếm trên 6% một chút trong tổng số 10 triệu người có việc làm tăng thêm, kể từ năm 1997.

Mặt khác, nhóm tuổi chủ yếu (từ 25 đến 54 tuổi) với tổng số 32,6 triệu người có việc làm năm 2007 chiếm tỷ trọng lớn tới 87% số người được tạo việc làm tăng thêm, số còn lại nằm trong số những người trong độ tuổi từ 55 đến 59 (khoảng 7%). Số người có việc làm trong độ tuổi nghỉ hưu từ 60 tuổi trở lên giữ ở mức tương đối ổn định kể từ năm 1997 (khoảng 1,8 triệu người). Trong số những người ở độ tuổi từ 25 đến 54, nam giới có việc làm là 16,5 triệu người, chiếm trên 47% tổng số việc làm tăng thêm, và nữ giới chiếm 40%.

3.2 Tỷ số việc làm trên dân số

Tỷ số việc làm trên dân số thể hiện mức độ có việc làm của một nhóm dân số nào đó. Vì vậy, đây là một chỉ số rất quan trọng đo lường hoạt động kinh tế ở nước ta. Như đã khuyến nghị trong phần trước, tỷ lệ này đã giảm trong vòng 10 năm qua, từ 72,2% vào năm 1997 xuống còn 68,1% vào năm 2007 (Biểu số 7). Tỷ số việc làm trên dân số giảm ở cả nam giới và nữ giới, tuy nhiên tỷ lệ này ở nữ giới giảm mạnh hơn, hơn 5 điểm phần trăm so với nam giới chỉ giảm hơn 3 điểm phần trăm.

Tương tự như tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, so với các nước khác trong khu vực thì tỷ số việc làm trên dân số ở nước ta tương đối cao, mặc dù chưa cao bằng các nước Đông Á (Biểu số 7). Đây không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên vì những người có việc làm chiếm phần lớn lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở nước ta cao chủ yếu là nhờ tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới và nữ giới tương đối ngang bằng.

Biểu số 7. Tỷ số việc làm trên dân số chia theo nhóm tuổi và giới tính (%)

	1997	2000	2004	2005	2006	2007	Thay đổi từ 1997 đến 2007 (điểm phần trăm)
Dân số từ 15 tuổi trở lên							
Chung	72,2	70,7	69,9	69,6	68,7	68,1	-4,1
Nam	75,7	74,3	74,1	74,0	73,0	72,6	-3,1
Nữ	69,0	67,4	66,0	65,5	64,6	63,8	-5,2
Từ 15-24 tuổi							
Chung	63,1	53,6	53,5	52,5	53,3	51,5	-11,6
Nam	62,0	52,5	54,3	53,3	54,2	52,8	-9,3
Nữ	64,1	54,6	52,7	51,5	52,2	50,1	-14,0
Từ 25-55 tuổi							
Chung	91,1	91,9	91,3	91,6	90,6	89,8	-1,3
Nam	93,1	94,9	94,4	95,0	93,7	93,3	+0,2
Nữ	85,1	86,5	85,7	86,0	84,8	83,9	-1,2
Đông Á (15+)*							
Chung	73,6	72,6	71,0	70,7	70,5	70,5	3,1
Nam	78,6	77,4	75,4	75,0	74,6	74,7	-3,9
Nữ	68,4	67,7	66,5	66,3	66,2	66,1	-2,3
Đông Nam Á và Thái Bình Dương (15+)*							
Chung	66,9	66,2	65,1	64,9	64,7	65,5	-1,4
Nam	79,3	78,3	77,6	77,2	77,1	78,0	-1,3
Nữ	54,8	54,4	52,9	53,1	52,7	53,5	-1,3

Nguồn: Các cuộc điều tra lực lượng lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH.
* Số liệu ước lượng cho khu vực lấy từ ILO, Các mô hình kinh tế lượng Xu hướng, Tháng 5 năm 2009. Để biết thêm thông tin, truy cập: <http://www.ilo.org/public/english/employment/strat/wrest.htm>

Tỷ số việc làm trên dân số giảm được thể hiện rõ hơn nếu phân tích theo giới tính và nhóm tuổi. Ở đây, có thể thấy là có nhóm lao động chính, nam giới từ 25 đến 54 tuổi, không hề giảm chút nào nếu ta chỉ nhìn vào hai năm 1997 và 2007 (Biểu số 7). Tuy nhiên, khi xem xét tất cả các năm trong giai đoạn này, có thể thấy tỷ số việc làm trên dân số của nhóm này giảm xuống một chút, rồi lại đạt đến mức cao là 95% trong giai đoạn từ 2000 đến 2005, sau đó lại giảm xuống còn 93% vào năm 2007.

Trong 10 năm qua tỷ số này ở các nhóm tuổi và giới tính khác giảm, với mức giảm mạnh nhất ở các nhóm như thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi), cả nam và nữ thanh niên, phụ nữ trong độ tuổi từ 55 đến 59 tuổi, và cả nam giới và nữ giới từ 60 tuổi trở lên. Cần lưu ý rằng thay đổi gần đây trong luật quy định tuổi nghỉ hưu ảnh hưởng đến phụ nữ từ 55 tuổi trở lên và nam giới từ 60 tuổi trở lên, có tác động rõ rệt tới việc giảm tỷ số việc làm trên dân số của những người trong các độ tuổi này.

3.3 Vị thế công việc

Số liệu về vị thế công việc phân chia những người có việc làm thành ba loại: những người làm việc cho người khác để nhận tiền công hoặc tiền lương; những người tự làm, có thể là người tự làm có thuê lao động (những người làm công ăn lương) làm việc cho mình hoặc tự làm cho bản thân; và những người lao động gia đình không được trả lương, hay còn được gọi là “lao động gia đình”. Nhóm cuối này, như tên gọi để xác định nhóm là “không được trả lương”, gồm nhóm những người làm việc cho nông trại hoặc công việc sản xuất kinh doanh của gia đình nhưng không nhận tiền công và do đó, họ đang giúp cho những người chủ/người điều hành công việc kinh doanh thu được lợi nhuận. Những người này thường là vợ, chồng hoặc con cái của người chủ/người điều hành công việc kinh doanh, nhưng cũng có thể là thành viên của một gia đình lớn như ông, bà, cháu, cô, dì, chú, bác.

Các số liệu thu thập được của nước ta chia vị thế công việc làm bốn loại: lao động làm công ăn lương, tự làm có thuê lao động (chủ cơ sở sản xuất kinh doanh), lao động tự làm và lao động gia đình không được trả lương (nhóm tự làm có thuê lao động là những lao động tự làm có thuê thêm những lao động làm công ăn lương làm việc cho mình). Lao động gia đình không được trả lương được tính là những người có việc làm nếu họ làm việc ít nhất một giờ trong giai đoạn tham chiếu. Biểu số 8 thể hiện số liệu về vị thế công việc từ năm 1997 đến 2007. Biểu số liệu này cũng cho thấy đã không thể xếp một số ít người có việc làm vào bất kỳ nhóm vị thế công việc nào; có những năm thì có khá nhiều người không được phân loại, những năm khác lại không có người nào.

Nhóm vị thế công việc lớn nhất trong những năm qua là lao động gia đình không được trả lương. Năm 2007, nhóm này chiếm 42% tổng số người có việc làm. Nhóm lớn thứ hai là những người lao động tự làm chiếm 34%. Cả hai nhóm này gộp lại chiếm 77% tổng số người có việc làm, có nghĩa là việc làm trong các nông trại và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhỏ của gia đình chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số những người có việc làm ở nước ta. Hầu hết những người có việc làm còn lại, gần 23%, là những người làm công ăn lương. Rất ít người có việc làm thuộc nhóm “chủ cơ sở sản xuất kinh doanh”. Năm 2007, nhóm này chỉ có trên 100.000 người, nhưng trong những năm gần đây, số lượng lao động tự làm dao động thất thường (Biểu đồ 2).

Các Biểu phụ lục A3 và A4 thể hiện số liệu về vị thế công việc của nam giới và nữ giới. Nhìn vào tỷ lệ những người có việc làm năm 2007, có thể thấy rằng tỷ lệ nam giới làm công ăn lương cao hơn nữ giới 2 điểm phần trăm (23,6% so với 21,4%). Khi xem xét nhóm lao động tự làm dưới góc độ giới thì có kết quả thú vị như sau: tỷ lệ nam giới tự làm là trên 43%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ này ở nữ giới là gần 25%. Do đó, sự khác biệt giữa hai giới lại trở nên đối lập ở nhóm lao động gia đình không được trả lương: hơn một nửa (trên 53%) tổng số phụ nữ có việc làm là những người làm việc cho gia đình không được trả lương, so với tỷ lệ 32% ở nam giới. Kết quả này là một con số thống kê đáng chú ý, bởi vì nó thể hiện một cách rõ ràng rằng hơn nửa số phụ nữ có việc làm ở nước ta không nhận tiền lương cho công việc mà họ làm. Thông tin này cũng không cho biết được là sức lao động của những người phụ nữ này đã tạo ra bao nhiêu thu nhập cho gia đình.

Biểu số 8. Người có việc làm năm 2007 chia theo vị thế công việc

Vị thế công việc	Nghìn người	Phần trăm
Tổng số người có việc làm	45.579	100,0
Làm công ăn lương	10.281	22,6
Tự làm có thuê lao động (chủ CS SXKD)	123	0,3
Lao động tự làm	15.633	34,3
Lao động gia đình không được trả lương	19.310	42,4
Khác	233	0,5

Nguồn: Điều tra thực trạng việc làm và thất nghiệp năm 2007

Như đã đề cập trước đây, nước ta có một tỷ trọng lớn người có việc làm là lao động gia đình không được trả lương/trả công. Lao động gia đình cũng như lao động tự làm ít có khả năng được bố trí công việc chính thức, và do đó có thể thiếu các yếu tố liên quan tới việc làm bền vững, ví dụ như an sinh xã hội phù hợp và có tiếng nói tại nơi làm việc. Vì vậy, hai vị thế đó hợp lại với nhau tạo thành phân tử “việc làm dễ bị tổn thương”¹¹. Năm 2007, số việc làm dễ bị tổn thương chiếm 77% tổng số việc làm của cả nước.¹²

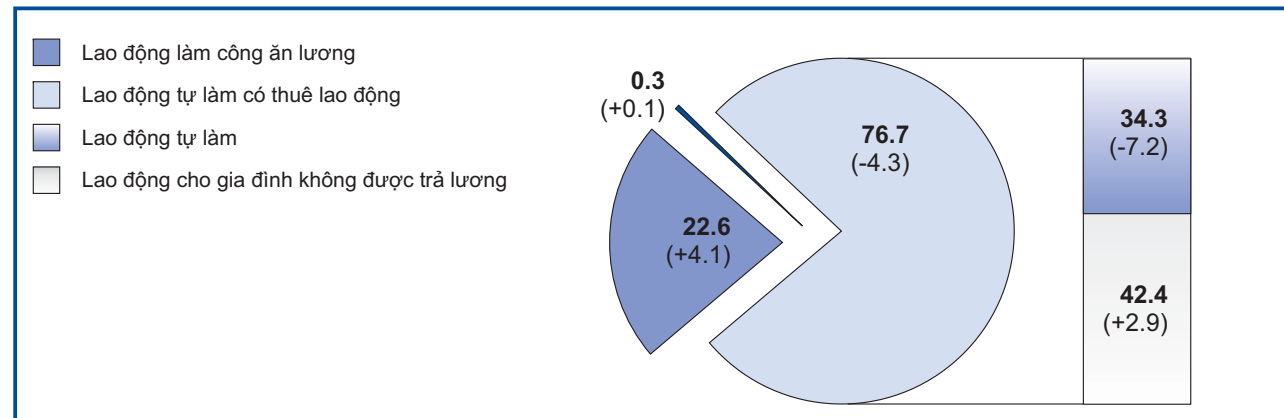
Xem xét vấn đề này sâu hơn nữa thì thấy rằng đối với nước ta, nữ giới phải chịu nhiều khả năng bị tổn thương hơn nam giới. Điều này là do 78% nữ giới có việc làm thuộc về nhóm lao động tự làm và lao động gia đình, so với tỷ lệ cũng rất cao của nam giới là 75% (năm 2007). Điều quan trọng hơn nữa là trong thực tế, theo số liệu của Bộ LĐTBXH, nữ giới có việc làm tập trung nhiều ở nhóm lao động gia đình. Thường thì tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương cao là dấu hiệu của tình trạng đói nghèo phổ biến (Các Biểu phụ lục số A4 và A5).

Tính đa diện của khái niệm việc làm bền vững được thể hiện qua bốn trụ cột của Chương trình Nghị sự Việc làm Bền vững gồm: tạo việc làm và phát triển doanh nghiệp, bảo trợ xã hội, các tiêu chuẩn và quyền tại nơi làm việc, quản lý và đối thoại xã hội¹³. Mục này cũng đề cập cách thức phân đôi các nền kinh tế thành kết cấu và phi kết cấu với, như đã đề cập ở trên, kinh tế phi kết cấu là khu vực dễ bị tổn thương hơn.

¹¹ ILO: *Các chỉ tiêu chính về thị trường lao động, xuất bản lần thứ 6* (Geneva, 2009): tại <http://www.ilo.org/trends>.
¹² “Việc làm dễ bị tổn thương” là một trong bốn chỉ tiêu mục tiêu 1b về việc làm của MDG.
¹³ ILO: *Các chỉ tiêu chính về thị trường lao động, xuất bản lần thứ 5* (Geneva, 2007): tại <http://www.ilo.org/trends>. Cũng có thể xem “Sổ tay về Xu hướng Chủ đạo Việc làm và Việc làm Bền vững; tại <http://www.ilo.org/public/english/bureau/dgo/selecdoc/2007/toolkit.pdf>.

Biểu đồ 2. Cơ cấu vị thế công việc năm 2007 (%)

(Điểm phần trăm thay đổi từ năm 2000 ghi trong ngoặc đơn)

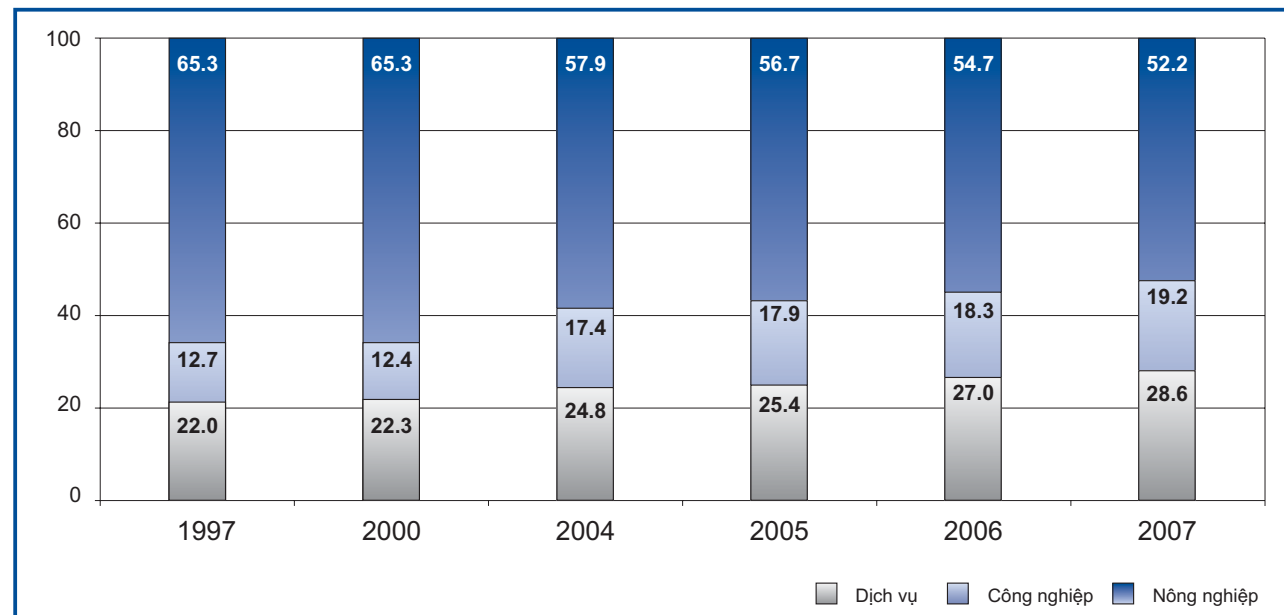


Nguồn: Các cuộc điều tra lực lượng lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH

3.4 Việc làm theo ngành

Việc làm theo ngành là những việc làm tính theo từng ngành kinh tế cụ thể, như ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến, thương mại, hoặc dịch vụ. Các số liệu ước tính về tổng số người có việc làm theo ngành được nêu trong Biểu phụ lục A5 và phân bố phần trăm tổng số người có việc làm cũng được nêu trong Biểu phụ lục A6. Biểu đồ 2 cũng thể hiện phân bố tỷ lệ người có việc làm chia theo những ngành kinh tế chính.

Như thực tế từ trước tới nay, nông nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng việc làm lớn nhất của nước ta. Năm 2007, có 23,8 triệu người có việc làm trong ngành này, chiếm khoảng 52% tổng số người có việc làm. Tỷ trọng này đã giảm đáng kể qua các năm, khoảng 13 điểm phần trăm kể từ năm 1997.

Biểu đồ 3. Phân bố phần trăm số người có việc làm theo nhóm ngành chính, 1997 đến 2007

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH

Ghi chú: Các số phần trăm cộng lại có thể không bằng tổng số do làm tròn số.

Ngành công nghiệp chế biến, chiếm khoảng 12% tổng số người có việc làm vào năm 2007, là ngành lớn thứ hai, ngành này ngày càng giữ vị trí quan trọng hơn trong những năm gần đây. Trong thực tế, mặc dù tăng trưởng phần trăm của ngành này chưa lớn lắm, chỉ ở mức 2,5 điểm phần trăm kể từ năm 1997, nhưng vào năm 2007 ngành này đã cung cấp việc làm cho 5,6 triệu người, tăng hơn 2 triệu so với cuối những năm 90.

Ngành có số việc làm lớn thứ ba năm 2007 là ngành thương nghiệp (bao gồm cả sửa chữa xe có động cơ), chiếm gần 11% tổng số người có việc làm và thu hút 4,8 triệu lao động. Một ngành kinh tế quan trọng khác là ngành xây dựng, chiếm khoảng 6% tổng số người có việc làm vào năm 2007 với 2,6 triệu lao động.

Xem xét cơ cấu việc làm theo giới thì nông nghiệp tất nhiên là ngành có tỷ lệ lao động cao nhất kể cả nam giới và nữ giới. Tỷ lệ nữ giới có việc làm trong ngành này cao hơn so với nam giới (tỷ lệ này là gần 54% ở nữ giới và 51% ở nam giới). Công nghiệp chế biến là ngành đứng thứ hai về số lượng lao động nam giới (khoảng 12% tổng số lao động nam giới làm việc trong ngành này), thương mại là ngành đứng thứ hai về số lượng lao động nữ (khoảng 13% tổng số lao động nữ làm việc trong ngành này vào năm 2007) (Biểu phụ lục A7).

Số liệu phân chia theo ngành nhỏ dao động lên xuống trong những năm gần đây và như vậy có thể việc ước lượng hoặc các quy trình xác định ngành trong các cuộc điều tra này đã gặp một số vấn đề nào đó. Do đó, việc phân chia số liệu ngành thành ba nhóm lớn sẽ cung cấp một bức tranh chính xác hơn về thay đổi theo các ngành kinh tế. Các số liệu kết hợp như thế cho thấy, tăng trưởng việc làm ở trong nước chủ yếu là kết quả của việc chuyển dịch lao động từ ngành nông nghiệp sang hai ngành công nghiệp và dịch vụ với số lượng gần như nhau (Biểu đồ 3 và Biểu số 2).

Ngành dịch vụ¹⁴ từ năm 1997 đến 2007 tăng 6,6 điểm phần trăm và chiếm gần 29% tổng số việc làm năm 2007, trong khi đó ngành công nghiệp¹⁵ tăng 6,5 điểm phần trăm trong cùng kỳ, từ 13% lên 19% tổng số việc làm.

3.5 Số giờ làm việc

Tuần làm việc chuẩn của nước ta là 40 giờ một tuần. Tuy nhiên, theo “ý nghĩa thống kê”, làm việc toàn thời gian được quy định là 35 giờ trở lên. Những người làm việc ít hơn 35 giờ được coi là người lao động bán thời gian. Ở một thái cực khác, làm việc trên 49 giờ, theo tiêu chuẩn quốc tế, được coi là “quá mức” do ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe thể chất và tinh thần và gây khó khăn cho việc cân bằng giữa công việc và gia đình. Hơn nữa, thời gian làm việc quá dài rõ ràng là một dấu hiệu phản ánh mức lương theo giờ thấp hoặc không được trả lương đầy đủ và do đó tương ứng với năng suất lao động thấp khi tính toán theo tổng số giờ làm việc chứ không theo số người có việc làm.

Biểu số 9 thể hiện phân bố phần trăm số giờ làm việc của hai năm có số liệu là 2006 và 2007. Biểu số này cho thấy rõ những người làm việc từ 35 giờ một tuần trở lên chiếm tỷ lệ lớn. Từ biểu số này cũng có thể tính là 25% lao động nước ta đã làm việc “quá mức” (50 tiếng đồng hồ trở lên) trong một tuần vào tháng 7 năm 2007. Nam giới dường như làm việc “quá mức” nhiều hơn nữ giới một chút.

¹⁴ Các dịch vụ bao gồm Thương nghiệp, Sửa chữa xe có động cơ; Khách sạn nhà hàng; vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc; Tài chính tín dụng; Hoạt động khoa học và công nghệ; Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn; Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động cứu trợ xã hội; hoạt động văn hoá thể thao; các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội; hoạt động phục vụ cá nhân, công cộng và dịch vụ làm thuê; làm công cho các hộ gia đình và các tổ chức quốc tế

¹⁵ Ngành “công nghiệp” khái niệm rộng bao gồm: CN khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước, xây dựng.

Biểu số 9. Phân bố phần trăm số người có việc làm chia theo số giờ làm việc, năm 2006 và 2007 (%)

Người có việc làm từ 15 tuổi trở lên	2006	2007
Tổng giờ làm việc		
Chung	100,00	100,00
Nam	100,00	100,00
Nữ	100,00	100,00
Dưới 20 giờ		
Chung	0,4	0,6
Nam	0,4	0,5
Nữ	0,4	0,7
20-29 giờ		
Chung	4,0	3,7
Nam	3,4	3,2
Nữ	4,6	4,2
30-34 giờ		
Chung	4,2	6,2
Nam	4,1	5,5
Nữ	4,4	6,9
35-39 giờ		
Chung	15,2	16,1
Nam	13,5	14,7
Nữ	17,1	17,7
40-44 giờ		
Chung	32,3	28,9
Nam	32,7	29,2
Nữ	32,0	28,6
45-49 giờ		
Chung	17,6	19,4
Nam	18,4	20,5
Nữ	16,8	18,3
50-59 giờ		
Chung	20,1	18,6
Nam	21,4	19,8
Nữ	18,7	17,3
Hơn 59 giờ		
Chung	6,1	6,5
Nam	6,2	6,5
Nữ	6,1	6,4

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH

Ghi chú: Các số phần trăm cộng lại có thể không bằng tổng số do làm tròn số.

Biểu số 9 cũng cho thấy, năm 2007 chỉ có khoảng 11% số người có việc làm làm việc ít hơn 35 giờ một tuần. Tỷ lệ này năm 2006 là gần 9%, nhưng nếu không có thêm số liệu của các năm khác thì không nên đưa ra nhận xét rằng tỷ lệ việc làm bán thời gian đang tăng lên. Nếu tính toán theo ngành hoặc theo vị thế công việc thì có thể dự đoán rằng ngành nông nghiệp và lao động tự làm, lao động cho gia đình chiếm đa số trong tổng số những người làm việc nhiều giờ.

Thực ra, sẽ rất hữu ích nếu xem xét các số liệu này trong các ngành sản xuất chế biến, thương mại và dịch vụ và nhóm người làm công ăn lương. Phân tích này có thể sẽ được đề cập đến ở các báo cáo sau.

3.6 Việc làm và trình độ học vấn

Các cuộc điều tra lực lượng lao động của Bộ LĐTBXH thu thập hai loại số liệu thống kê riêng biệt về trình độ học vấn. Bộ số liệu thống kê thứ nhất thống kê những người đã học qua một phần hoặc tất cả các năm của hệ thống giáo dục phổ thông, từ lớp một đến lớp mười hai. Ở đây, sẽ biết được bao nhiêu người không biết chữ và bao nhiêu người đã học xong một lớp nào đó của hệ thống giáo dục phổ thông ở trong nước. Bộ số liệu thống kê thứ hai thống kê về trình độ “giáo dục chuyên môn kỹ thuật” của những người đã hoàn thành một cấp nào đó của hệ thống giáo dục phổ thông và có đi học thêm.

Nhìn vào Biểu phụ lục A8, có thể thấy rằng vào năm 2007, hầu như không có người có việc làm nào (ít hơn 4%) không biết chữ. Mặt khác, chỉ có 24% người có việc làm đã tốt nghiệp cấp ba. Như vậy, tỷ lệ 72% còn lại là những người ở giữa, gồm những người chưa tốt nghiệp tiểu học (12%), đã tốt nghiệp tiểu học (29%), hoặc đã tốt nghiệp trung học cơ sở (31%). Tập trung vào nhóm 15 đến 24 tuổi, có thể thấy rằng tỷ lệ người có việc làm không biết chữ ít hơn một chút (chưa đến 3%) và tỷ lệ người có việc làm đã tốt nghiệp phổ thông trung học (PTTH) cao hơn (29%).

Nhóm người lớn tuổi hơn có tỷ lệ không biết chữ cao hơn và tỷ lệ tốt nghiệp PTTH ít hơn nhóm thanh niên có việc làm. Điều này cho thấy rằng ở nước ta có xu hướng đi học nhiều hơn và lâu hơn. Có lẽ số nam giới không biết chữ ít hơn nữ giới và có tỷ lệ tốt nghiệp PTTH cao hơn, nhưng số lượng không cách biệt nhiều lắm. Nhưng khi quay trở lại với nhóm thanh niên, có thể thấy rằng nữ giới từ 15 đến 24 tuổi lại có tỷ lệ tốt nghiệp PTTH cao hơn nam giới.

Về số liệu trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2007, 35% lực lượng lao động có việc làm đã đi học ở các bậc cao hơn dưới một hình thức nào đó. Ở đây, phụ nữ có việc làm ít được đi học thêm nhiều hơn so với nam giới, với tỷ lệ chỉ có 29%, trong khi tỷ lệ này ở nam giới là 40%, bao gồm cả đào tạo bậc đại học và cao đẳng. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất có tỷ lệ này cao nhất, đối với cả nam giới và nữ giới, là “chuyên môn kỹ thuật không có bằng cấp”. Tỷ lệ những người đi học chuyên môn kỹ thuật bậc cao nhất thuộc về nhóm người ở độ tuổi lao động chính, khoảng 7%, nhưng tỷ lệ này ở thanh niên, ít hơn 4%, có thể đã cao, vì nhiều người trong số họ còn đang trong quá trình học để lấy các bằng cấp này (Biểu phụ lục A9)

3.7 Việc làm theo nghề

Biểu phụ lục A10 thể hiện số liệu của 9 nhóm nghề chính trong giai đoạn từ 1999 đến 2007 (không có số liệu năm 1997 và 1998). Nhóm chiếm tỷ lệ lớn nhất có thể dễ dàng dự đoán, là nhóm lao động giản đơn, với tổng số là 28,1 triệu người vào năm 2007, chiếm 62% tổng số người có việc làm. Chỉ còn một

nhóm khác chiếm hơn 10% tổng số người có việc làm, đó là nhóm thợ thủ công có tay nghề, chiếm 12,5%.¹⁶

Nam giới trong nhóm lao động giản đơn chiếm 58% tổng số nam giới có việc làm, và nữ giới lao động giản đơn chiếm tới 66% tổng số nữ giới có việc làm. Nhóm nghề lớn thứ hai đối với nam giới là thợ thủ công (15% vào năm 2007) và đối với nữ giới cũng vậy, với tỷ lệ gần 10% tổng số nữ giới có việc làm. Nữ giới làm “nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bảo trợ xã hội” cũng có tỷ lệ tương tự.

3.8 So sánh thành thị - nông thôn

Tỷ trọng người từ 15 tuổi trở lên có việc làm ở khu vực thành thị trong tổng số người có việc làm thậm chí còn nhỏ hơn tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị. Năm 2007, ước tính 25% số người có việc làm sống ở khu vực thành thị, trong khi dân số thành thị chiếm 28% (Biểu đồ 1). Dĩ nhiên tỷ lệ người có việc làm ở khu vực thành thị đã tăng lên so với trước, vì năm 1997 chỉ có 21%. Năm 2007, số người có việc làm ở thành thị là 11,3 triệu người, so với 34,3 triệu người có việc làm ở khu vực nông thôn.

Về việc làm ở khu vực nông thôn, rất hợp lý khi lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp chiếm phần lớn tổng số việc làm ở khu vực nông thôn. Cụ thể là vào năm 2007 ngành này thu hút tới 98% tổng số lao động nông nghiệp của cả nước và 68% tổng số việc làm ở khu vực nông thôn. Tương tự như vậy, nhóm nghề “lao động giản đơn” mà chủ yếu là lao động nông nghiệp đã chiếm 87% tổng số lao động giản đơn và gần 72% tổng số việc làm của tất cả các nhóm nghề ở khu vực nông thôn. Và để hoàn thiện bức tranh việc làm nông thôn, 84% trong tổng số việc làm ở khu vực nông thôn là những lao động tự làm hoặc lao động gia đình không được trả lương.

Về việc làm ở khu vực thành thị, ngành có số việc làm lớn nhất là bán buôn và bán lẻ, với tổng số 2,6 triệu người có việc làm năm 2007, hay 23% tổng số việc làm thành thị. Ngành có số việc làm lớn thứ hai là công nghiệp chế biến, với 2,1 triệu người có việc làm, chiếm 19% tổng số việc làm thành thị. Tính theo nhóm nghề thì lao động giản đơn vẫn là nhóm có nhiều lao động nhất, chiếm 31,5% tổng số người có việc làm, sau đó đến nhóm nhân viên dịch vụ cá nhân (gồm cả bảo vệ và an ninh) và nhóm thợ thủ công, mỗi nhóm chiếm khoảng 17%.¹⁷

¹⁶ Lưu ý rằng số liệu năm 2006 từ các cơ quan quản lý nhà nước là những số liệu rõ ràng không chính xác, điều đó cũng có nghĩa là tổng số người có việc làm của một số các ngành nghề khác trong năm đó cũng có vấn đề, và do vậy toàn bộ số liệu của năm 2006 không nên tính đến.

¹⁷ Các con số và tỷ lệ phần trăm nêu ở hai khổ cuối của phần này lấy từ các ấn phẩm của Bộ LĐTBXH, và các bảng biểu chưa công bố được soạn riêng cho báo cáo này. Những người quan tâm có thể liên hệ lấy các số liệu này từ Cục Việc làm của Bộ LĐTBXH.

4 THẤT NGHIỆP TỪ NĂM 1997 ĐẾN NĂM 2007

Thất nghiệp, theo quan niệm truyền thống, không phải là một vấn đề nghiêm trọng đối với nước ta. Theo phân loại chuẩn của quốc tế thì thất nghiệp bao gồm những người không làm việc trong giai đoạn tham chiếu, hiện đang tìm việc và sẵn sàng làm việc. Số trường hợp thất nghiệp là tương đối nhỏ và không thay đổi nhiều trong suốt thập kỷ qua (từ 1997 đến 2007). Điều này có nghĩa là người lao động nước ta có việc làm nhưng như đã đề cập trong phần trước, phần lớn các công việc mà họ làm đem lại thu nhập (nếu có) rất thấp, chủ yếu là những người làm cho kinh tế hộ gia đình không được trả công, dưới hình thức tự cung tự cấp. Năm 2007, ước tính có 1,1 triệu người thất nghiệp, như vậy tỷ lệ thất nghiệp (số người thất nghiệp trên lực lượng lao động) là 2,4% (Biểu số 10).

4.1 Thất nghiệp chia theo nhóm tuổi và giới tính

Tỷ trọng nam giới và nữ giới thất nghiệp trong năm 2007 là gần như nhau. Như có thể đoán được, thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi) có số người thất nghiệp nhiều nhất, chiếm gần 53% tổng số người thất nghiệp. Nếu cộng thêm số người thất nghiệp trong độ tuổi từ 25 đến 29 tuổi (ở nước ta vẫn coi là những người trong độ tuổi thanh niên) thì tổng số thanh niên thất nghiệp chiếm gần 70%.

Những người trong độ tuổi lao động chính (từ 25 đến 54 tuổi) chiếm 47% số người thất nghiệp trong năm gần đây nhất. Tỷ lệ này giảm đáng kể từ năm 1997, khi 59% số người thất nghiệp nằm trong độ tuổi lao động chính. Bởi vì hầu như không có ai trong độ tuổi từ 55 trở lên thất nghiệp trong suốt thập kỷ đang phân tích chứng tỏ thanh niên chiếm đa số lực lượng thất nghiệp; họ tham gia thị trường lao động sau khi tốt nghiệp và khó tìm kiếm việc làm hơn các thế hệ trước. Trong số những người ở độ tuổi lao động chính thì số lượng thất nghiệp của nam giới và nữ giới gần như nhau, khoảng 270.000 người cho mỗi giới vào năm 2007.

Như đã đề cập ở trên, tỷ lệ thất nghiệp không phải là vấn đề nghiêm trọng ở nước ta. Số liệu qua 11 năm được phân tích trong báo cáo này cho thấy tỷ lệ thất nghiệp chung thay đổi không nhiều, từ mức thấp 2,1% trong một vài năm lên mức cao 2,9% trong năm 1997. Nếu không tính đến mức 3,2% vào năm 1997, tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới thay đổi từ 1,9% (2002 đến 2004) tới 2,4% trong vòng ba năm kể cả năm 2007. Với nữ giới, nếu không tính năm 2001 tỷ lệ thất nghiệp tăng cao tới 3,3% thì tỷ lệ này chỉ thay đổi trong khoảng từ 2,1% (năm 2000) đến 2,6%. Tỷ lệ thất nghiệp ở nữ giới vào năm 2007 là 2,5% (Biểu số 10).

Biểu số 10. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính

	1997	2000	2004	2005	2006	2007	Thay đổi từ 1997 đến 2007
Ngàn người							
Thất nghiệp - chung							
(a) 15+	1.051	886	926	930	1.031	1.129	78
(b) 15-24	426	408	428	456	486	593	167
(c) 25+	625	477	498	474	544	536	-89
Thất nghiệp - nam							
(a) 15+	581	468	410	445	537	571	-10
(b) 15-24	233	213	214	234	260	300	67
(c) 25+	348	255	196	211	277	271	-77
Thất nghiệp - nữ							
(a) 15+	470	418	517	485	494	558	88
(b) 15-24	193	196	214	221	226	293	100
(c) 25+	277	222	302	263	268	265	-12
Phần trăm							
Điểm phần trăm							
Tỷ lệ thất nghiệp - chung							
(a) 15+	2,9	2,3	2,1	2,1	2,3	2,4	-0,5
(b) 15-24	4,7	4,8	4,6	4,9	4,9	6,0	1,3
(c) 25+	2,3	1,6	1,5	1,4	1,5	1,5	-0,8
Tỷ lệ thất nghiệp - nam							
(a) 15+	3,2	2,4	1,9	2,0	2,3	2,4	-0,8
(b) 15-24	5,2	5,0	4,4	4,7	4,9	5,8	0,5
(c) 25+	2,5	1,6	1,1	1,2	1,5	1,4	-1,1
Tỷ lệ thất nghiệp - nữ							
(a) 15+	2,5	2,1	2,4	2,2	2,2	2,5	-0,1
(b) 15-24	4,2	4,6	4,9	5,0	4,8	6,3	2,1
(c) 25+	2,0	1,5	1,8	1,5	1,5	1,5	-0,5

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH
Ghi chú: Các số phần trăm cộng lại có thể không bằng tổng số do làm tròn số.

4.2 Thất nghiệp trong thanh niên và tỷ số thanh niên trên người trưởng thành

Trong các nhóm tuổi, thanh niên có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất. Vào năm 2007, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 24 tuổi là 6,0%. Tỷ lệ này không khác biệt nhiều ở nam thanh niên và nữ thanh niên. Cũng trong năm 2007, tỷ lệ thất nghiệp ở nữ thanh niên là 6,3% cao hơn một chút so với tỷ lệ thất nghiệp của nam thanh niên là 5,8% nhưng sự khác biệt này là không lớn “về mặt thống kê”. Luận điểm này được khẳng định thêm bằng thực tế rằng tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên không ổn định trong khoảng thời gian từ năm 1997 đến 2007, trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở nữ giới thường thấp hơn nam giới. Đối với những người trưởng thành, tỷ lệ thất nghiệp tương đối thấp ở cả nam giới và nữ giới.

Biểu số 11. Tỷ số của tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên trên tỷ lệ thất nghiệp trong người trưởng thành, 1997 đến 2007

Năm	Tỷ lệ thất nghiệp Thanh niên (15-24 tuổi) (1)	Tỷ lệ thất nghiệp Người trưởng thành (từ 25 tuổi trở lên) (2)	So sánh (chênh lệch) tỷ lệ TN thanh niên với tỷ lệ TN người trưởng thành
1997	4,7	2,3	2,0
1998	4,0	1,3	3,1
1999	5,4	1,4	3,9
2000	4,8	1,6	3,0
2001	5,9	1,8	3,3
2002	4,3	1,4	3,1
2003	4,8	1,6	3,0
2004	4,6	1,5	3,1
2005	4,9	1,4	3,5
2006	4,9	1,5	3,3
2007	6,0	1,5	4,0

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH

Một cách phân tích thất nghiệp trong thanh niên hiệu quả là so sánh tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên với tỷ lệ thất nghiệp trong người trưởng thành. Biểu số 11 thể hiện tỷ lệ thất nghiệp thanh niên so với người trưởng thành (25 tuổi trở lên) và tính tỷ số của hai tỷ lệ này. Tại đây, có sự khác biệt rõ ràng giữa hai tỷ lệ trong thời kỳ từ năm 1997 đến 2007 ở mức gần 3:1, có nghĩa là tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên cao gấp ba lần người trưởng thành. Nhưng trong hai năm 1999 và 2007, thì tỷ số này là gần 4:1 và trong một năm (1997) thì tỷ số này chỉ cao gấp đôi người trưởng thành. Vấn đề chính ở đây là thanh niên gặp nhiều khó khăn hơn trên thị trường lao động nước ta so với người trưởng thành và xu hướng này vẫn chưa được cải thiện.

4.3 Thất nghiệp chia theo trình độ học vấn

Mục 3.6 mở đầu bằng việc miêu tả hai hệ thống giáo dục ở nước ta: giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên môn kỹ thuật. Về giáo dục phổ thông thì số liệu thống kê thất nghiệp nổi bật nhất là vào năm 2007, 42% tổng số người thất nghiệp đã tốt nghiệp PTTH (so với mức 24% tổng số những người có việc làm đã tốt nghiệp PTTH). Điều này có nghĩa là những người có trình độ học vấn cao hơn có khả năng kén chọn hơn về loại hình công việc mà họ sẽ làm và vì vậy dễ bị thất nghiệp (cả về số lượng và thời gian) hơn là chấp nhận ngay công việc với tiền công thấp. Vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở học sinh tốt nghiệp PTTH là trên 4% trong khi những người không biết chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học lại có tỷ lệ thất nghiệp khoảng 1,5% (Biểu phụ lục A12).

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, khoảng 68% (gần 800.000) số người thất nghiệp năm 2007 không được đào tạo nghề. Đây là điều không tránh khỏi. Trong số những người được đào tạo nghề ở một mức độ nào đó, hai nhóm có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là “đào tạo dài hạn có bằng” (khoảng 130.000 người thất nghiệp) và “tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên” (khoảng 115.000 người thất nghiệp). Những tỷ lệ cao này là tương đương trong nhóm thanh niên và những người thất nghiệp ở độ tuổi lao động chính, đặc biệt là nam giới. Nhóm người tốt nghiệp cao đẳng, đại học có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (điều này không xảy ra ở nhóm người có bằng thạc sỹ trở lên) (Biểu phụ lục A13).

4.4 So sánh nông thôn-thành thị

Trong khi có việc làm ở khu vực nông thôn chiếm đa số thì khu vực thành thị thất nghiệp lại chiếm đa số. Vào năm 2007, gần 52% tổng số người thất nghiệp sống ở khu vực thành thị so với 48% sống ở khu vực nông thôn. Sự phân đôi như thế là hợp lý, vì ở khu vực nông thôn, những người không có việc làm có thể nhờ vào hỗ trợ của gia đình do sản xuất và kinh doanh hộ gia đình là cơ sở tạo việc làm chủ yếu. Sự hỗ trợ này chuyển thành lao động gia đình, và cũng được biết là lao động không được trả lương. Ngoài ra, có thể có những người thất nghiệp ở khu vực thành thị, do mất việc làm hoặc chỉ có ít người tìm được việc làm khi chuyển đến thành phố, có thể giải quyết vấn đề này bằng cách trở về với gia đình ở quê, có thể là tái tham gia sản xuất kinh doanh hộ gia đình. (Biểu đồ 1)

Sự khác biệt giữa khu vực thành thị - nông thôn còn rõ ràng hơn khi nhìn vào tỷ lệ thất nghiệp. Năm 2007, khi tỷ lệ thất nghiệp trong cả nước là 2,4%, thì tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao gấp đôi, ở mức 4,9%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn trong cùng năm chỉ ở mức 1,6% (Biểu số 12)

Biểu số 12. Thực trạng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo khu vực thành thị - nông thôn, 1997 và 2007.

+15	1997		2007	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Đơn vị: 1.000 người				
Dân số	12.201	37.129	19.022	47.945
Lực lượng lao động	7.913	28.741	11.859	34.849
Có việc làm	7.452	28.150	11.277	34.302
Thất nghiệp	461	591	583	547
Không tham gia lực lượng lao động	4.288	8.388	7.163	13.096
Đơn vị: %				
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	64,9	77,4	62,3	72,7
Tỷ số việc làm trên dân số	61,1	75,8	59,3	71,5
Tỷ lệ thất nghiệp	5,8	2,1	4,9	1,6

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH

5 KẾT LUẬN

Các kết quả của báo cáo Xu hướng Việc làm Việt Nam đầu tiên này cho thấy một số vấn đề của thị trường lao động cần được phân tích cụ thể hơn. Điều đó chứng tỏ các nhà hoạch định chính sách cần phải có những khảo sát đặc biệt để duy trì tăng trưởng kinh tế của đất nước và đề phòng đói nghèo gia tăng trong những năm tới. Một số chủ đề sẽ được phân tích chi tiết hơn trong những báo cáo sau bao gồm:

1. Tạo các cơ hội việc làm bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho thanh niên, là một vấn đề quan trọng. Số liệu trong Biểu số 2 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của những người trong độ tuổi 15-24 đã tăng mạnh từ 4,7% lên 6,0% trong khoảng thời gian từ 1997 đến 2007. Vấn đề việc làm cho thanh niên càng trở nên quan trọng khi tính tới yếu tố tăng trưởng nhờ dân số¹⁸. Cần tiếp tục đầu tư tạo việc làm và giáo dục để tăng cường khả năng tìm được việc làm cho nam nữ thanh niên trong những thập kỷ tới.
2. Một vấn đề trọng tâm khác của thị trường lao động nước ta chính là tỷ lệ lớn việc làm dễ bị tổn thương, điều này cần được xem xét cụ thể hơn cả về mặt phân tích và chính sách. Dưới góc độ phân tích, một mặt là có thể phát hiện nhiều điều từ các mối liên hệ giữa việc làm dễ bị tổn thương, và mặt khác là tăng trưởng ngành, số giờ làm việc, thu nhập, v.v... Có thể dùng chúng để thông tin cho việc hoạch định các chính sách thích hợp nhằm giảm thiểu nguy cơ dễ bị tổn thương của thị trường lao động.
3. Cần xem xét kỹ lưỡng hơn sự phân hóa thị trường lao động theo giới tính trong các ngành kinh tế, vị thế công việc và nghề nghiệp. Các kết quả của báo cáo này cho thấy có sự chênh lệch rõ ràng về giới trong các nhóm vị thế công việc (Biểu phụ lụcA4).

Ngoài ra, bốn chỉ số đã được chọn để đánh giá tiến độ thực hiện mục tiêu 1b của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) cần được giải quyết (Xem Bảng 2). Một trong những báo cáo Các Xu hướng Việc làm Việt Nam sau này sẽ phân tích các chỉ số này một cách cụ thể cùng với các chỉ số khác của thị trường lao động (bao gồm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, số giờ làm việc, việc làm theo ngành) để xác định những thách thức chủ chốt của thị trường lao động ở nước ta.

Như đã đề cập trong báo cáo này, hiện đang thiếu nhiều số liệu cản trở việc thu được những thông tin và phân tích thị trường lao động cập nhật và kịp thời. Thông tin thống kê có chất lượng đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thúc đẩy chương trình nghị sự việc làm bền vững và giải quyết thiếu hụt việc làm bền vững, để thiết lập mục tiêu và đo lường tiến độ ở nhiều khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên, chúng ta đã nhận thức rõ vấn đề này và đang có nhiều nỗ lực cải thiện việc thu thập số liệu và giải quyết những thiếu hụt về mặt số liệu, từ đó có thể đưa ra những phân tích và thông tin thị trường lao động hữu ích hơn trong tương lai.

¹⁸ Tăng trưởng nhờ dân số là hiện tượng tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tăng lên nhờ tăng tỷ trọng nhóm người trong độ tuổi lao động trong dân số .

6 CHÚ GIẢI

Tất cả các thống kê sử dụng trong báo cáo này được lấy từ “Điều tra lao động và việc làm” của Bộ LĐTBXH trong thời kỳ 1997-2007. Năm 2007 là năm cuối cùng Bộ LĐTBXH tổ chức điều tra việc làm và thất nghiệp, vì cùng năm đó trách nhiệm điều tra lực lượng lao động của Bộ LĐTBXH đã được chuyển giao cho TCTK. Thực tế, TCTK đã tổ chức một cuộc điều tra lao động việc làm riêng, nhưng hai cuộc điều tra khác nhau ở nhiều khía cạnh, mà có lẽ khác nhau lớn nhất là ở phiếu điều tra và mẫu điều tra.

Những sắp xếp mới đòi hỏi phải thu thập thông tin định kỳ thông qua các cuộc điều tra lực lượng lao động của TCTK, bao gồm nhiệm vụ thiết kế mẫu điều tra, chọn mẫu điều tra, đào tạo điều tra viên, ước lượng số liệu, (có thể) tính sai số mẫu, tổng hợp số liệu và thiết kế các tệp dữ liệu vi mô.

Là tổ chức sử dụng thông tin chính, Bộ LĐTBXH sẽ đảm nhận nhiệm vụ phân tích và phổ biến kết quả điều tra để báo cáo với Chính phủ và công chúng về xu hướng hiện nay của thị trường lao động. Để hoàn thành nhiệm vụ, Bộ LĐTBXH cần phải được tiếp cận các tệp dữ liệu vi mô một cách kịp thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anker, R. et al. 2003. “Đo lường việc làm bền vững bằng các chỉ số thống kê”, Tạp chí Lao động Quốc tế, Vol. 142, No. 2, trang 147-177.

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DFID), Ủy ban châu Âu (EC), Hợp tác Phát triển Đức (GDC). 2007. Báo cáo Phát triển của Việt Nam 2008 (Hà Nội, Trung tâm Thông tin Phát triển Việt Nam).

Bales, S., Tung, P. D. và Cuc, H. S. 2001. “Những biến đổi ngành và Đói nghèo”, Chương 3 trong cuốn Mức sống thời kỳ bùng nổ kinh tế do D. Haughton, J. Haughton và Nguyễn Phong hiệu đính (Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội).

Belser, P., 1999. “Việt Nam: Trên đường tăng trưởng tập trung nhiều lao động”. Báo cáo nền tảng cho Báo cáo Phát triển của Việt Nam 2000 (UNDP, Hà Nội).

Tổng cục Thống kê (GSO), 2009, Niên giám Thống kê 2008 (Hà Nội).

—. 2008. Niên giám Thống kê 2007 (Hà Nội).

—. 2007. Niên giám Thống kê 2006 (Hà Nội).

Haughton, D, Haughton, J; và Nguyễn Phong (hiệu đính). 2001. Mức sống thời kỳ bùng nổ kinh tế. (Hà Nội, Nhà xuất bản Thống kê).

Haughton, J. 2001. “Giới thiệu: Những biến đổi phi thường”

Hương, P. H.; Tuấn, B.Q; Minh, D. H. 2003. Mối liên hệ giữa việc làm đói nghèo và các chính sách tăng trưởng vì người nghèo ở Việt Nam, Các vấn đề về Việc làm và Đói nghèo, Báo cáo Thảo luận Số 9 (Phòng Phục hồi và Tái thiết, Geneva, ILO).

Husmanns, R. 2003, “Đo lường việc làm, thất nghiệp và thiếu việc làm Những tiêu chuẩn quốc tế hiện hành và vấn đề áp dụng,” (ILO, Geneva).

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). —. 2009. Các Chỉ tiêu chính về Thị trường Lao động, xuất bản lần thứ 6 (Geneva).

—. 2009. Hướng dẫn về các chỉ số việc làm của Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (Geneva, Tháng 6).

—. 2008. Các chỉ số về việc làm bền vững của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương: Cẩm nang cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu (Bangkok).

—. 2008. Xu hướng Việc làm Pakistan 4, Chính phủ Pakistan, Bộ Lao động, Nhân lực và Người Pakistan ở nước ngoài (Islamabad, Tháng 12).

—. 2007. Các chỉ số chính về thị trường lao động, xuất bản lần 5 (Geneva).

—. 2007. Xu hướng việc làm Pakistan 1, Chính phủ Pakistan, Bộ Lao động, Nhân lực và Người Pakistan ở nước ngoài, Islamabad, Tháng 6.

—. 2006. Các xu hướng Việc làm Thanh niên (Geneva).

— 2006. Các xu hướng Việc làm Thanh niên Toàn cầu (Geneva).

— 2006. Các Xu hướng lao động và xã hội ở Châu Á và Thái Bình Dương, (Bangkok).

— 2004. Khuyến nghị về phát triển nguồn nhân lực, 2004 Số 195).

Islam, R. 2001. “Xóa đói giảm nghèo, Việc làm và Thị trường Lao động: Bài học từ kinh nghiệm Châu Á”. Báo cáo trình bày tại Diễn đàn Châu Á Thái Bình Dương về Đói nghèo: Cải cách chính sách và thể chế cho công cuộc xóa đói giảm nghèo, Ngân hàng Phát triển Châu Á; Manila.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA), 2008. “Các số liệu điều tra vi mô về việc làm và thất nghiệp năm 2007” (Cục Việc làm (BoE)).

— 2007. “Các số liệu điều tra vi mô về việc làm và thất nghiệp năm 2006” (Cục Việc làm (BoE)).

— 2006. “Số liệu thống kê Việc làm và thất nghiệp của Việt Nam từ năm 1996 đến 2005” (Hà Nội, Nhà xuất bản Lao động và Xã hội).

Osmani, S. R. 2004. “Khám phá Mối quan hệ Việc làm: Phân tích về Tăng trưởng vì Người nghèo”, trong R. Islam (hiệu đính): Đấu tranh với Đói nghèo: Sự liên kết Phát triển-Việc làm (Lynne Reinner), 2006. (Ấn bản trước đó là “Khám phá Mối quan hệ Việc làm: Các chủ đề về Việc làm và Đói nghèo”, Các báo cáo khác về Việc làm và Đói nghèo, Geneva, 2003).

Roubaud, F; Phan Ngọc Trâm; Đặng Kim Chung. 2008. “Các cuộc Điều tra Lực lượng Lao động ở Việt Nam: Đánh giá kinh nghiệm đã có và đề xuất cho một thiết kế điều tra mới” (Hà Nội).

Weeks, J., Thang, N., Roy, R và Lim, J. 2003 “Việt Nam: Tìm kiếm bình đẳng với tăng trưởng”. Dự án khu vực của UNDP về Kinh tế Vĩ mô của Xóa đói Giảm nghèo (Kathmandu).

Diễn đàn kinh tế thế giới. 2007. Báo cáo Cạnh tranh Toàn cầu 2007-2008 (Geneva).

PHỤ LỤC

I. Phụ lục thống kê

Các nguồn số liệu

Số liệu sử dụng trong báo cáo này được lấy từ điều tra mẫu các hộ gia đình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, sau đây gọi là Bộ LĐTBXH, tiến hành có sự hỗ trợ của Tổng cục Thống kê (TCTK). Đây chính là cuộc điều tra Lao động Việc làm bắt đầu được triển khai vào năm 1996 (tháng 4) và sau đó được duy trì liên tục trong suốt 11 năm vào tháng 7, từ năm 1997 đến 2007. Để thống nhất các phân tích trong báo cáo này tập trung khai thác các số liệu của 11 năm qua. Quy mô mẫu có thể thay đổi theo các năm và có khoảng 100.000 hộ gia đình tham gia vào mẫu điều tra năm 2007.

Năm 2007, TCTK tiến hành một cuộc điều tra mẫu lực lượng lao động hoàn toàn riêng biệt (LFS) (muộn hơn một tháng so với cuộc điều tra của Bộ LĐTBXH), bao gồm khoảng 170.000 hộ gia đình, sử dụng mẫu phiếu điều tra tương đối khác và dài hơn so với phiếu điều tra của Bộ LĐTBXH.

So sánh số liệu từ hai cuộc điều tra của năm 2007 cho thấy các kết quả phần lớn giống nhau, khác biệt lớn nhất là ở nội dung “vị thế công việc”¹⁹. Vì các phân tích của báo cáo này tập trung vào các xu hướng dài hạn từ một nguồn số liệu thống nhất, số liệu của TCTK năm 2007 không được sử dụng. Tuy nhiên, cần lưu ý là các cuộc điều tra của Bộ LĐTBXH đã bị gián đoạn và các cuộc điều tra lực lượng lao động của TCTK sẽ trở thành nguồn số liệu chính thức về lực lượng lao động.

Không có một cuộc điều tra lao động nào được thực hiện vào năm 2008. Thay vào đó là cuộc Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hóa gia đình được tiến hành trong tháng 4 năm đó. Cuộc điều tra nhằm cung cấp thông tin bổ sung về thị trường lao động cho năm 2008. Vào thời điểm viết báo cáo này, các kết quả điều tra năm 2008 chưa xuất bản.

Tháng 4 năm 2009, Tổng cục Thống kê đã tiến hành cuộc tổng điều tra dân số theo chu kỳ 10 năm một lần. Mặc dù tổng điều tra dân số được cho là tin cậy song nguồn thông tin thị trường lao động bị hạn chế, nên cần phải tổ chức một cuộc điều tra mẫu chuyên sâu về lực lượng lao động nhằm thu thập nhiều thông tin chi tiết về các hoạt động của thị trường lao động, chất lượng việc làm và các vấn đề liên quan đến lao động khác rất cần cho năm 2009.

Với sự hỗ trợ tài chính của Ngân hàng Thế giới, UNDP và Dự án Sida Thụy Điển, TCTK đã tiến hành cuộc điều tra lực lượng lao động trong tháng 9 năm 2009.

Mẫu của cuộc Điều tra lực lượng lao động năm 2009 bao gồm 18.000 hộ. TCTK đã sử dụng một mẫu phiếu điều tra mới dự định được sử dụng trong tất cả các cuộc điều tra lao động tiếp theo trong tương lai. Các kế hoạch hiện tại cũng đòi hỏi phải tổ chức điều tra định kỳ theo quý. Điều chưa được quyết định là không biết là sẽ làm cho một tháng trong từng quý, có thể tháng giữa quý, hay trải dài hết cả quý, cho năm 2010 và những năm tiếp sau. Đây là do nhận biết nhu cầu thông tin thường xuyên hơn trong từng năm so với cách thu thập mỗi năm một lần như trong quá khứ.

¹⁹ Báo cáo Tháng 11 năm 2008: “Các cuộc Điều tra Lực lượng Lao động tại Việt Nam: Đánh giá về kinh nghiệm trong quá khứ và khuyến nghị cho một thiết kế điều tra mới” đã phân tích chi tiết những khác biệt trong các cuộc điều tra này. Báo cáo do Francois Roubaud, IRD-DIAL phối hợp với Phạm Ngọc Trâm, ISS-GSO và Đặng Kim Chung, ILSA-MOLISA chuẩn bị.

Các khái niệm về lực lượng lao động

Các khái niệm về việc làm và thất nghiệp ở nước ta hợp lại thành lực lượng lao động nhìn chung dựa trên các nội dung chi tiết được ILO tổng hợp từ Hội nghị Quốc tế các nhà Thống kê Lao động (ICLS). Cơ sở lý thuyết để đo lường việc làm và thất nghiệp được đề cập cụ thể trong “Nghị quyết về thống kê dân số hoạt động kinh tế, việc làm, thất nghiệp và thiếu việc làm” được thông qua tại Hội nghị Quốc tế Các nhà Thống kê Lao động lần thứ 13 vào tháng 10 năm 1982.²⁰

Tóm lại, trong các cuộc điều tra lực lượng lao động, mọi người dân Việt Nam (trừ lực lượng quân đội) từ 15 tuổi trở lên đều được coi là có việc làm nếu họ làm việc ít nhất 1 giờ đồng hồ vì tiền công hoặc lợi nhuận hoặc có một công việc mà họ hiện đang tạm nghỉ (được trả lương hay không được trả lương) trong giai đoạn tham chiếu (7 ngày trước cuộc điều tra). Những người làm việc 1 giờ hoặc hơn 1 giờ không được trả lương trong nông trại hoặc hộ gia đình sản xuất kinh doanh gia đình cũng được tính là có việc làm.

Những người thất nghiệp là những người không làm việc trong giai đoạn tham chiếu và có những hoạt động tìm việc cụ thể như đăng ký tại một văn phòng việc làm (nhà nước hoặc tư nhân), nộp hồ sơ tuyển dụng trực tiếp cho doanh nghiệp hoặc các hình thức khác tương tự trong một khoảng thời gian nào đó vào tháng trước tháng điều tra. Họ cũng phải sẵn sàng làm việc (7 ngày trước đó). Thêm vào đó, những người vừa tìm được việc làm và đang chờ đi làm hoặc khởi sự một doanh nghiệp cũng được tính là thất nghiệp (hiện nay, những người lao động bị giãn việc hoặc đang đợi được gọi đi làm trở lại vẫn chưa được tính là những người thất nghiệp mà lại được tính là những người “có một công việc” và vì vậy có việc làm).

Tất cả những người từ 15 tuổi trở lên không phải là người có việc làm hoặc thất nghiệp được tính là những người không thuộc lực lượng lao động (không hoạt động).

Sau đây là danh mục các thuật ngữ về các khái niệm sử dụng trong điều tra lực lượng lao động, định nghĩa và phân loại.

II. Danh mục các thuật ngữ chung về thị trường lao động

Các số liệu thống kê về thị trường lao động và các chỉ số tổng hợp từ các số liệu thống kê có thể gây khó hiểu và vì thế dẫn tới hiểu nhầm. Danh mục các khái niệm về thị trường lao động dưới đây dùng để làm rõ nội dung các thuật ngữ sử dụng trong báo cáo này. Các thuật ngữ và khái niệm này được quốc tế sử dụng chung, nhưng phần lớn cũng rất phù hợp với thống kê của Việt Nam.

Lao động gia đình: một người làm việc cho một cơ sở kinh tế hộ gia đình không hưởng công (xem khái niệm lao động làm việc cho gia đình không được trả lương bên dưới).

Dân số hoạt động kinh tế hiện tại: Cách tính tốt nhất về dân số hoạt động kinh tế, còn gọi là “lực lượng lao động” (xem định nghĩa bên dưới).

Lao động thoái chí: những người không có việc làm, sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc (vì vậy

²⁰ Trích dẫn trong bảng 2A and 8A: Các chỉ tiêu chính về Thị trường Lao động, tái bản lần thứ 5, trang 108 và 339. Có thể tham khảo nghị quyết này ở trang web của ILO: <http://www.ilo.org/public/english/bureau/stat/download/res/ecacpop.htm>. Xem thêm Hussmanns, R.: “Đo lường việc làm, thất nghiệp và thiếu việc làm những tiêu chuẩn quốc tế hiện hành và các vấn đề áp dụng” ILO, 2003.

có thể được xem là “thất nghiệp”) bởi vì họ cảm thấy không có việc gì để họ làm. Theo hệ thống phân loại chuẩn, lao động thoái chí được tính là người không hoạt động mặc dù nhiều nhà phân tích (và một số quốc gia) gộp cả lao động thoái chí vào tổng số những người thất nghiệp để tính rộng hơn nguồn cung lao động không được sử dụng đến hay còn được gọi là “tỷ lệ thất nghiệp thư giãn”. Khái niệm “thoái chí” mang hàm ý “bỏ cuộc” có nghĩa là lao động thoái chí đơn giản đã từ bỏ các hy vọng tìm kiếm việc làm vì những lý do như cảm thấy thiếu bằng cấp phù hợp, không biết tìm việc ở đâu và bằng cách nào hoặc cảm thấy không có việc làm phù hợp. Vì vậy có thể coi lao động thoái chí là những người “miễn cưỡng” không hoạt động kinh tế.

Dân số tham gia hoạt động kinh tế: là tất cả những người cung cấp sức lao động để sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong một giai đoạn tham chiếu cụ thể; nói cách khác là tất cả những người hoạt động kinh tế (còn được gọi là “các hoạt động thị trường”), theo định nghĩa của Hệ thống Tài Khoản Quốc gia LHQ năm 2003, trong giai đoạn tham chiếu.

Người có việc làm: là một người có làm việc ít nhất trong một giờ trong giai đoạn tham chiếu cụ thể để nhận tiền lương hoặc thù lao (việc làm được trả lương/trả công) hoặc lợi nhuận/ thu nhập gia đình (tự làm hoặc việc làm đóng góp cho gia đình). Một người cũng được coi là có việc làm nếu người đó có một công việc nhưng hiện không làm việc trong giai đoạn tham chiếu.

Lao động tự làm có thuê người: là người tự làm có thuê thêm người làm công ăn lương phụ giúp.

Việc làm: là một số đo tổng số người có việc làm.

Tỷ số việc làm trên dân số: phần trăm số người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động. Đây là một chỉ số kinh tế quan trọng cung cấp thông tin về khả năng tạo việc làm của nền kinh tế theo thời gian.

Những người không nằm trong lực lượng lao động: những người không phải là người có việc làm cũng như không phải là người thất nghiệp, vì vậy không hoạt động.

Tỷ lệ không hoạt động: phần trăm tổng số tất cả những người không hoạt động trên dân số trong độ tuổi lao động. Ngược với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tỷ lệ không hoạt động dùng để đo lường quy mô tương đối của dân số không cung cấp sức lao động cho việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ.

Công việc: một việc làm thường xuyên được trả lương/trả công. Vì vậy, theo định nghĩa chuẩn, chỉ lao động làm công ăn lương mới có thể có một “công việc”. Tuy nhiên, thường liên quan đến công việc, có nghĩa là bất kỳ người có việc làm nào kể cả người làm công, ăn lương, lao động tự làm và lao động gia đình không được trả lương đều được tính là có “một công việc”.

Lực lượng lao động: Tổng số tất cả những người trong một độ tuổi nào đó (theo khái niệm của nước ta là “độ tuổi lao động” từ 15 tuổi trở lên), những người hoặc là có việc làm hoặc là thất nghiệp trong một thời gian tham chiếu ngắn; lực lượng lao động còn có thể được gọi là “dân số hoạt động kinh tế” hoặc “dân số hiện đang hoạt động”. Lực lượng lao động (người có việc làm + người thất nghiệp) + dân số không hoạt động = tổng dân số trong độ tuổi lao động của một quốc gia.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Phần trăm tổng số người trong lực lượng lao động trên dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ số này dùng để đo lường quy mô tương đối của nguồn cung lao động sẵn có cho các hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ.

Thị trường lao động: là khu vực vô hình, nơi mà người lao động cạnh tranh để có công việc và người sử dụng lao động cạnh tranh để có người lao động. Các nhà phân tích sử dụng thông tin thị trường lao động bao gồm các số liệu thống kê về tỷ lệ việc làm trên dân số, tỷ lệ thất nghiệp, v.v... để đánh giá xem thị trường lao động hoạt động hiệu quả như thế nào và/hoặc tại sao cung lao động và cầu lao động gặp nhau ở mức tối đa.

Giãn thợ: những trường hợp người chủ sử dụng lao động không sử dụng người lao động vì thiếu việc làm hoặc điều kiện kinh tế khó khăn. Thời gian giãn thợ có thể ngắn hoặc dài và người lao động có thể được hoặc không được gọi trở lại làm việc. Đây là một hình thức thất nghiệp hiện chưa được đo lường ở nước ta (và khi trường hợp này xảy ra, người lao động có thể vẫn được tính là “có việc làm”).

Lao động tự làm: những người tự làm không thuê thêm người làm công ăn lương phụ giúp.

Người thất nghiệp: là người mà trong giai đoạn tham chiếu ngắn (a) không có việc làm, (b) hiện sẵn sàng làm việc và (c) tích cực đi tìm việc (nghĩa là sử dụng ít nhất một hình thức để kiếm việc làm). Một người cũng được xem là thất nghiệp nếu người đó hiện nay không làm việc nhưng đã xấp xếp để nhận một việc làm được trả lương hoặc tự làm cho bản thân vào ngày sau giai đoạn tham chiếu.

Thất nghiệp: Một số đo tổng số người thất nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp: phần trăm tổng số người thất nghiệp trong tổng số lực lượng lao động (những người có việc làm + những người thất nghiệp).

Lao động gia đình không được trả lương: một người làm cho một cơ sở kinh tế hộ gia đình không được hưởng công. Cơ sở sản xuất kinh doanh này do một thành viên trong gia đình sở hữu hoặc quản lý, thành viên đó được coi là lao động tự làm.

Việc làm dễ bị tổn thương: trong khuôn khổ báo cáo này, nó là tổng số lao động tự làm và lao động gia đình (lao động gia đình không được trả lương).

Làm việc: dùng như động từ, là một thuật ngữ chung chỉ việc tham gia vào “hoạt động kinh tế” hoặc tương đương là tham gia vào cung lao động như là đầu vào của hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Dùng như danh từ, thì “làm việc” có thể được dùng thay cho các khái niệm “công việc” và “việc làm” ví dụ một người cung cấp sức lao động có thể nói là người đó có “làm việc”, có “công việc” hoặc có “việc làm”.

CÁC BIỂU PHỤ LỤC

Biểu số A1. Thực trạng lao động - việc làm của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên, 1997 đến 2007, chia theo giới tính

	1997	2000	2004	2005	2006	2007
Đơn vị: 1.000 người						
Tổng dân số						
Chung	74.037	77.635	82.032	83.106	84.137	85.172
Nam	36.473	38.166	40.311	40.846	41.355	41.868
Nữ	37.564	39.469	41.721	42.260	42.782	43.304
Dân số từ 15 tuổi trở lên						
Chung	49.330	54.284	60.557	62.441	64.867	66.968
Nam	23.297	25.962	29.222	30.143	31.368	32.402
Nữ	26.032	28.323	31.335	32.298	33.500	34.566
Tham gia lực lượng lao động						
Chung	36.654	39.253	43.242	44.382	45.579	46.708
Nam	18.223	19.760	22.059	22.758	23.430	24.097
Nữ	18.431	19.493	21.183	21.624	22.149	22.611
Có việc làm						
Chung	35.603	38.368	42.316	43.452	44.549	45.579
Nam	17.641	19.292	21.649	22.313	22.894	23.525
Nữ	17.961	19.076	20.666	21.140	21.655	22.053
Thất nghiệp						
Chung	1.051	886	926	930	1.031	1.129
Nam	581	468	410	445	537	571
Nữ	470	418	517	485	494	558
Không tham gia lực lượng lao động						
Chung	12.676	15.031	17.315	18.059	19.288	20.260
Nam	5.075	6.202	7.163	7.386	7.937	8.305
Nữ	7.601	8.830	10.152	10.674	11.350	11.954
Đơn vị: %						
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động						
Chung	74,3	72,3	71,4	71,1	70,3	69,7
Nam	78,2	76,1	75,5	75,5	74,7	74,4
Nữ	70,8	68,8	67,6	67,0	66,1	65,4
Tỷ số người có việc làm trên dân số						
Chung	72,2	70,7	69,9	69,6	68,7	68,1
Nam	75,7	74,3	74,1	74,0	73,0	72,6
Nữ	69,0	67,4	66,0	65,5	64,6	63,8
Tỷ lệ thất nghiệp						
Chung	2,9	2,3	2,1	2,1	2,3	2,4
Nam	3,2	2,4	1,9	2,0	2,3	2,4
Nữ	2,5	2,1	2,4	2,2	2,2	2,5

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH
Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Biểu số A2. Thực trạng lao động - việc làm của nhóm dân số thanh niên (15 đến 24 tuổi), 1997 đến 2007, chia theo giới tính

	1997	2000	2004	2005	2006	2007
Đơn vị: 1.000 người						
Tổng dân số thanh niên						
Chung	13.669	15.231	16.524	17.021	17.860	17.982
Nam	6.815	7.715	8.594	8.814	9.223	9.292
Nữ	6.854	7.516	7.930	8.207	8.637	8.690
Tham gia lực lượng lao động						
Chung	9.049	8.567	9.276	9.387	9.998	9.855
Nam	4.461	4.265	4.884	4.935	5.260	5.205
Nữ	4.588	4.302	4.393	4.452	4.738	4.650
Có việc làm						
Chung	8.624	8.158	8.848	8.931	9.511	9.262
Nam	4.228	4.052	4.670	4.701	5.000	4.905
Nữ	4.396	4.106	4.178	4.230	4.511	4.357
Thất nghiệp						
Chung	426	408	428	456	486	593
Nam	233	213	214	234	260	300
Nữ	193	196	214	221	226	293
Không tham gia lực lượng lao động						
Chung	4.619	6.664	7.247	7.634	7.863	8.127
Nam	2.354	3.450	3.710	3.879	3.963	4.087
Nữ	2.266	3.214	3.537	3.756	3.900	4.040
Đơn vị: %						
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động						
Chung	66,2	56,2	56,1	55,1	56,0	54,8
Nam	65,5	55,3	56,8	56,0	57,0	56,0
Nữ	66,9	57,2	55,4	54,2	54,9	53,5
Tỷ số người có việc làm trên dân số						
Chung	63,1	53,6	53,5	52,5	53,3	51,5
Nam	62,0	52,5	54,3	53,3	54,2	52,8
Nữ	64,1	54,6	52,7	51,5	52,2	50,1
Tỷ lệ thất nghiệp						
Chung	4,7	4,8	4,6	4,9	4,9	6,0
Nam	5,2	5,0	4,4	4,7	4,9	5,8
Nữ	4,2	4,6	4,9	5,0	4,8	6,3

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH
Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Biểu số A3. Phân bố người có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo vị thế công việc (nghìn người)

Số người có việc làm từ 15 tuổi trở lên	1997	2000	2004	2005	2006	2007
Người làm công ăn lương						
Chung	6.576	7.071	10.819	11.146	9.574	10.281
Nam	3.877	4.190	6.447	6.624	5.492	5.562
Nữ	2.699	2.881	4.372	4.522	4.082	4.719
Tự làm						
Tổng	14.841	16.585	17.653	17.970	17.545	15.755
Nam	9.676	10.802	11.120	11.463	10.792	10.279
Nữ	5.165	5.783	6.532	6.508	6.754	5.476
Tự làm có thuê lao động						
Chung	57	79	215	172	407	123
Nam	38	51	153	123	291	87
Nữ	19	28	63	49	116	36
Lao động tự làm						
Chung	14.785	16.506	17.437	17.798	17.138	15.633
Nam	9.639	10.751	10.968	11.340	10.501	10.192
Nữ	5.146	5.755	6.470	6.458	6.637	5.441
Lao động gia đình						
Chung	14.067	14.212	13.843	14.336	17.122	19.310
Nam	4.032	4.091	4.081	4.226	6.238	7.512
Nữ	10.036	10.121	9.762	10.110	10.883	11.797
Khác						
Chung	118	499	1	0	307	233
Nam	56	209	1	0	214	172
Nữ	62	290	1	0	94	61

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH
Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Biểu số A4. Phân bố phần trăm người có việc làm từ 15 tuổi trở lên, 1997 đến 2007

Người có việc làm từ 15 tuổi trở lên	1997	2000	2004	2005	2006	2007
Tổng						
Chung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nữ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lao động làm công ăn lương						
Chung	18,5	18,4	25,6	25,7	21,5	22,6
Nam	22,0	21,7	29,8	29,7	24,2	23,6
Nữ	15,0	15,1	21,2	21,4	18,7	21,4
Tự làm						
Chung	41,7	43,2	41,7	41,4	39,4	34,6
Nam	54,9	56,0	51,4	51,4	47,5	43,7
Nữ	28,8	30,3	31,6	30,8	31,0	24,8
Tự làm có thuê lao động						
Chung	0,2	0,2	0,5	0,4	0,9	0,3
Nam	0,2	0,3	0,7	0,5	1,3	0,4
Nữ	0,1	0,1	0,3	0,2	0,5	0,2
Lao động tự làm						
Chung	41,5	43,0	41,2	41,0	38,5	34,3
Nam	54,6	55,7	50,7	50,8	46,2	43,3
Nữ	28,7	30,2	31,3	30,6	30,4	24,7
Lao động gia đình						
Chung	39,5	37,0	32,7	33,0	38,4	42,4
Nam	22,9	21,2	18,9	18,9	27,4	31,9
Nữ	55,9	53,1	47,2	47,8	49,9	53,5
Khác						
Chung	0,3	1,3	0,0	0,0	0,7	0,5
Nam	0,3	1,1	0,0	0,0	0,9	0,7
Nữ	0,3	1,5	0,0	0,0	0,4	0,3

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH
Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Biểu số A5. Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên dễ bị tổn thương theo khu vực kinh tế, 2006 và 2007 (%)

	2006	2007
Tất cả các ngành		
Chung	100,0	100,0
Nam	100,0	100,0
Nữ	100,0	100,0
Nông nghiệp		
Chung	68,4	66,1
Nam	69,3	64,8
Nữ	67,5	67,5
Công nghiệp		
Chung	10,0	12,4
Nam	12,7	14,8
Nữ	7,3	9,9
Dịch vụ		
Chung	21,6	21,5
Nam	18,0	20,4
Nữ	25,2	22,6

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH
Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Biểu số A6. Số lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế, 1997 và 2007, (nghìn người)

	1997			2007		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	35,603	17,641	17,961	45,579	23,525	22,053
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23.242	11.382	11.860	23.796	11.968	11.828
Công nghiệp khai thác mỏ	131	101	30	277	181	96
Công nghiệp chế biến	3.460	1.721	1.739	5.569	2.748	2.822
SX và phân phối điện, khí đốt, nước	74	59	15	281	180	101
Xây dựng	847	759	89	2,636	2,002	634
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ	3.676	1.258	2.419	4.825	1.873	2.953
Khách sạn, nhà hàng	601	164	437	992	322	670
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	935	853	82	1,598	1,365	234
Tài chính, tín dụng	118	63	54	211	102	109
Hoạt động khoa học và công nghệ	17	11	6	145	94	51
Các HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	38	25	13	19	10	8
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	425	323	102	169	99	70
Giáo dục	828	242	586	1,289	397	892
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	243	105	138	397	157	240
Hoạt động văn hóa và thể thao	107	70	37	181	101	80
Các hoạt động Đảng, đoàn thể	94	70	23	971	686	285
Hoạt động phục vụ cá nhân, công cộng và dịch vụ làm thuê	623	356	267	1.841	1.091	750
Hộ gia đình cá thể	141	78	63	374	145	229
Các tổ chức quốc tế khác	3	2	1	7	4	2

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH
Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Biểu số A7. Phân bố phần trăm số lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo ngành kinh tế năm 1997 và 2007 (%)

	1997			2007		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	65,3	64,5	66,0	52,2	50,9	53,6
Công nghiệp khai thác mỏ	0,4	0,6	0,2	0,6	0,8	0,4
Công nghiệp chế biến	9,7	9,8	9,7	12,2	11,7	12,8
SX và phân phối điện, khí đốt, nước	0,2	0,3	0,1	0,6	0,8	0,5
Xây dựng	2,4	4,3	0,5	5,8	8,5	2,9
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ	10,3	7,1	13,5	10,6	8,0	13,4
Khách sạn, nhà hàng	1,7	0,9	2,4	2,2	1,4	3,0
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	2,6	4,8	0,5	3,5	5,8	1,1
Tài chính, tín dụng	0,3	0,4	0,3	0,5	0,4	0,5
Hoạt động khoa học và công nghệ	0,0	0,1	0,0	0,3	0,4	0,2
Các HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	1,2	1,8	0,6	0,4	0,4	0,3
Giáo dục	2,3	1,4	3,3	2,8	1,7	4,0
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	0,7	0,6	0,8	0,9	0,7	1,1
Hoạt động văn hóa và thể thao	0,3	0,4	0,2	0,4	0,4	0,4
Các hoạt động Đảng, đoàn thể	0,3	0,4	0,1	2,1	2,9	1,3
Hoạt động phục vụ cá nhân, công cộng và dịch vụ làm thuê	1,8	2,0	1,5	4,0	4,6	3,4
Hộ gia đình cá thể	0,4	0,4	0,3	0,8	0,6	1,0
Các tổ chức quốc tế khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH
Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Biểu số A8. Phân bố phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động theo trình độ học vấn và giới tính, 2007

	Tổng số		Không biết chữ	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT
	1.000 người	%	%	%	%	%	%
Chung							
Dân số 15+	66.968	100,0	5,2	13,6	25,7	31,1	24,3
Lực lượng lao động	46.708	100,0	3,6	11,9	28,9	31,1	24,5
Có việc làm	45.579	100,0	3,6	12,0	29,0	31,3	24,1
Thất nghiệp	1.129	100,0	2,1	8,4	23,2	24,1	42,2
Không tham gia lực lượng lao động	20.260	100,0	9,0	17,6	18,5	31,0	23,8
Nam							
Dân số 15+	32.402	100,0	3,3	11,0	25,6	33,4	26,7
Lực lượng lao động	24.097	100,0	2,7	10,8	28,4	32,1	25,9
Có việc làm	23.525	100,0	2,7	10,9	28,6	32,2	25,5
Thất nghiệp	571	100,0	2,1	6,9	21,7	26,1	43,2
Không tham gia lực lượng lao động	8.305	100,0	4,9	11,3	17,5	37,3	29,0
Nữ							
Dân số 15+	34.566	100,0	7,1	16,1	25,9	28,9	22,1
Lực lượng lao động	22.611	100,0	4,5	13,0	29,4	30,1	23,0
Có việc làm	22.053	100,0	4,6	13,1	29,5	30,3	22,6
Thất nghiệp	558	100,0	2,1	9,9	24,8	22,1	41,1
Không tham gia lực lượng lao động	11.954	100,0	11,9	22,0	19,2	26,6	20,3

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH
Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Biểu số A9. Phân bố phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) và giới tính, 2007

	Tổng số		Không có trình độ CMKT	Lao động có trình độ nhưng không bằng cấp	Có chứng chỉ nghề ngắn hạn	Có chứng chỉ nghề dài hạn	Tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên
	1.000 người	%	%	%	%	%	%
Chung							
Dân số 15+	66.968	100,0	68,7	17,5	2,1	6,6	5,1
Lực lượng lao động	46.708	100,0	65,3	18,3	2,7	7,4	6,4
Có việc làm	45.579	100,0	65,2	18,6	2,7	7,3	6,3
Thất nghiệp	1.129	100,0	67,9	8,2	2,1	11,7	10,1
Không tham gia lực lượng lao động	20.260	100,0	76,6	15,6	0,8	4,6	2,3
Nam							
Dân số 15+	32.402	100,0	63,7	19,9	2,9	7,8	5,7
Lực lượng lao động	24.097	100,0	59,9	21,5	3,5	8,6	6,5
Có việc làm	23.525	100,0	59,8	21,8	3,6	8,4	6,4
Thất nghiệp	571	100,0	64,8	9,5	3,0	13,0	9,7
Không tham gia lực lượng lao động	8.305	100,0	74,7	15,3	1,0	5,5	3,5
Nữ							
Dân số 15+	34.566	100,0	73,4	15,2	1,4	5,4	4,6
Lực lượng lao động	22.611	100,0	70,9	14,9	1,7	6,2	6,3
Có việc làm	22.053	100,0	70,9	15,1	1,7	6,1	6,1
Thất nghiệp	558	100,0	71,1	7,0	1,2	10,3	10,5
Không tham gia lực lượng lao động	11.954	100,0	78,0	15,8	0,7	4,0	1,5

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH
Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Biểu số A10. Phân bố phần trăm số lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo các nhóm nghề (%)

	1999	2000	2004	2005	2006	2007	Thay đổi từ 1997 đến 2007 (điểm phần trăm)
Lãnh đạo							
Chung	0,5	0,6	0,7	0,7	3,2	0,6	+0,1
Nam	0,8	0,9	1,1	1,1	3,2	0,9	+0,1
Nữ	0,2	0,2	0,3	0,3	3,3	0,3	+0,1
Chuyên môn bậc cao							
Chung	2,3	2,4	3,5	3,8	3,9	4,5	+2,2
Nam	2,4	2,4	3,6	3,8	4,0	4,4	+2,0
Nữ	2,3	2,4	3,4	3,8	3,8	4,6	+2,3
Chuyên môn bậc trung							
Chung	3,0	2,9	3,2	3,1	2,7	2,9	-0,1
Nam	2,6	2,6	2,8	2,6	2,1	2,4	-0,2
Nữ	3,4	3,3	3,6	3,6	3,4	3,6	+0,2
Nhà chuyên môn							
Chung	0,9	0,9	1,0	1,0	0,9	1,2	+0,3
Nam	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,2	+0,2
Nữ	0,9	0,9	1,0	1,0	0,9	1,1	+0,2
Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bảo trợ xã hội							
Chung	6,2	8,3	8,5	8,8	6,4	7,3	+1,1
Nam	4,3	5,3	5,8	6,1	4,8	5,6	+1,3
Nữ	8,0	11,4	11,4	11,6	8,1	9,0	+1,0
Lao động kỹ thuật trong nông nghiệp và lâm nghiệp							
Chung	4,7	7,1	6,3	5,2	4,6	5,8	+1,1
Nam	5,5	8,3	7,5	6,2	5,4	7,0	+1,5
Nữ	3,8	5,8	5,0	4,2	3,7	4,5	+0,7
Thợ thủ công							
Chung	9,4	9,6	12,4	11,9	12,1	12,5	+3,1
Nam	11,7	11,9	15,1	14,8	14,9	15,1	+3,4
Nữ	7,1	7,4	9,5	8,9	9,2	9,7	+2,6
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị							
Chung	2,9	3,1	3,4	3,8	3,6	3,3	+0,4
Nam	4,5	4,9	5,6	6,0	5,8	5,6	+1,1
Nữ	1,2	1,2	1,2	1,5	1,4	0,9	-0,3
Lao động giản đơn							
Chung	69,6	63,9	61,0	61,7	62,5	61,7	-7,9
Nam	66,7	61,8	57,5	58,5	59	57,6	-9,1
Nữ	72,4	66,1	64,7	65,1	66,2	66,0	-6,4

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH
Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Biểu số A11. Dân số từ 15 tuổi trở lên và vấn đề không biết chữ

	1997	2000	2004	2005	2006	2007
Đơn vị: 1.000						
Dân số từ 15 tuổi trở lên						
Thành thị	12.201	13.839	16.699	17.395	18.441	19.022
Nông thôn	37.129	40.445	43.858	45.046	46.427	47.945
Nam	23.297	25.962	29.222	30.143	31.368	32.402
Nữ	26.032	28.323	31.335	32.298	33.500	34.566
Dân số không biết chữ từ 15 tuổi trở lên						
Thành thị	53	109	142	136	81	117
Nông thôn	1543	1460	1747	1636	1494	1532
Nam	612	572	720	689	608	644
Nữ	985	997	1169	1082	966	1005
Đơn vị: %						
Tỷ lệ không biết chữ (15+)						
Thành thị	0,4	0,8	0,9	0,8	0,4	0,6
Nông thôn	4,2	3,6	4,0	3,6	3,2	3,2
Nam	2,6	2,2	2,5	2,3	1,9	2,0
Nữ	3,8	3,5	3,7	3,4	2,9	2,9
Tỷ lệ biết chữ (15+)						
Thành thị	99,6	99,2	99,1	99,2	99,6	99,4
Nông thôn	95,8	96,4	96,0	96,4	96,8	96,8
Nam	97,4	97,8	97,5	97,7	98,1	98,0
Nữ	96,2	96,5	96,3	96,6	97,1	97,1

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH

Biểu số A12. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 1997 và 2007

	1997			2007			Thay đổi từ 1997 đến 2007 (điểm phần trăm)		
	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn
Tất cả trình độ học vấn									
Chung	2,3	5,1	1,3	2,4	4,9	1,6	+0,2	-0,2	+0,3
Nam	2,3	4,8	1,4	2,4	4,7	1,5	+0,1	0,0	+0,1
Nữ	2,2	5,5	1,2	2,5	5,1	1,6	+0,2	-0,4	+0,4
Không biết chữ									
Chung	1,3	9,7	0,8	1,4	6,9	1,0	+0,1	-2,9	+0,1
Nam	1,9	11,4	1,3	1,8	9,1	1,2	-0,1	-2,3	-0,2
Nữ	0,9	8,4	0,5	1,1	5,0	0,9	+0,2	-3,4	+0,3
Chưa tốt nghiệp tiểu học									
Chung	1,6	4,9	1,1	1,7	3,8	1,4	+0,2	-1,1	+0,4
Nam	1,7	5,0	1,1	1,5	4,2	1,1	-0,1	-0,8	+0,0
Nữ	1,5	4,9	1,0	1,9	3,5	1,7	+0,4	-1,4	+0,7
Tốt nghiệp tiểu học									
Chung	1,7	4,9	1,1	1,9	4,5	1,4	+0,2	-0,4	+0,3
Nam	1,8	4,9	1,1	1,8	4,3	1,2	+0,0	-0,6	+0,1
Nữ	1,7	4,9	1,0	2,1	4,8	1,5	+0,4	-0,1	+0,5
Tốt nghiệp THCS									
Chung	2,0	5,1	1,2	1,9	4,5	1,2	-0,2	-0,6	0,0
Nam	2,2	4,9	1,4	1,9	4,5	1,2	-0,3	-0,4	-0,1
Nữ	1,9	5,3	0,9	1,8	4,4	1,2	-0,1	-0,9	+0,3
Tốt nghiệp THPT									
Chung	3,8	5,2	2,4	4,2	5,4	3,0	+0,4	+0,3	+0,6
Nam	3,4	4,5	2,3	3,9	5,0	3,0	+0,6	+0,5	+0,7
Nữ	4,3	5,9	2,5	4,4	5,8	2,9	+0,2	-0,1	+0,4

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH
Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Biểu số A13. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT), khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 1997 và 2007

	1997			2007			Thay đổi từ 1997 đến 2007 (điểm phần trăm)		
	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn
Tất cả trình độ CMKT									
Chung	2,3	5,1	1,3	2,4	4,9	1,6	+0,2	-0,2	+0,3
Nam	2,3	4,8	1,4	2,4	4,7	1,5	+0,1	0,0	+0,1
Nữ	2,2	5,5	1,2	2,5	5,1	1,6	+0,2	-0,4	+0,4
Lao động phổ thông									
Chung	2,2	7,5	1,2	2,5	7,5	1,6	+0,3	0,0	+0,4
Nam	2,4	8,0	1,4	2,6	8,3	1,5	+0,2	+0,4	+0,1
Nữ	2,1	7,2	1,0	2,5	6,8	1,6	+0,4	-0,4	+0,6
Lao động có tay nghề và không có chứng chỉ nghề									
Chung	1,3	2,3	0,7	1,1	1,9	0,7	-0,2	-0,4	0,0
Nam	1,2	2,4	0,6	1,0	1,9	0,7	-0,2	-0,5	+0,1
Nữ	1,3	2,1	0,9	1,2	1,9	0,8	-0,2	-0,2	-0,1
Có chứng chỉ nghề ngắn hạn									
Chung	2,6	3,2	2,1	1,9	2,2	1,7	-0,7	-1,0	-0,4
Nam	2,6	2,9	2,4	2,0	2,2	1,9	-0,6	-0,7	-0,5
Nữ	2,6	4,0	1,7	1,7	2,3	1,4	-0,9	-1,7	-0,3
Có chứng chỉ nghề dài hạn									
Chung	3,2	3,0	3,5	2,6	3,2	1,9	-0,6	+0,1	-1,7
Nam	3,4	3,0	4,1	2,7	3,0	2,3	-0,7	0,0	-1,8
Nữ	2,5	3,1	1,5	2,3	3,7	0,6	-0,2	+0,6	-1,0
Lao động đã qua đào tạo nghề/giáo dục trung học chuyên nghiệp									
Chung	4,2	4,7	3,6	4,3	4,6	4,1	+0,1	-0,1	+0,5
Nam	3,8	4,4	3,3	4,2	4,3	4,1	+0,3	-0,1	+0,7
Nữ	4,5	4,9	3,9	4,4	4,8	4,1	0,0	-0,2	+0,1
Cao đẳng									
Chung	4,8	6,2	3,6	3,6	4,5	2,7	-1,3	-1,7	-0,9
Nam	5,4	7,1	3,9	4,2	5,0	3,6	-1,2	-2,2	-0,3
Nữ	4,5	5,6	3,4	3,1	4,2	2,1	-1,4	-1,4	-1,3
Đại học									
Chung	3,5	3,4	3,7	4,0	3,9	4,4	+0,5	+0,5	+0,6
Nam	2,7	2,7	2,7	3,4	3,3	3,7	+0,7	+0,6	+1,1
Nữ	4,7	4,4	5,8	4,8	4,7	5,5	+0,2	+0,2	-0,4
Thạc sĩ trở lên									
Chung	1,4	1,4	0,0	1,4	1,5	0,0	+0,1	0,0	0,0
Nam	1,6	1,8	0,0	1,3	1,3	0,0	-0,4	-0,5	0,0
Nữ	0,7	0,7	0,0	1,6	1,7	0,0	+1,0	+1,0	0,0

Nguồn: Các cuộc điều tra lao động và việc làm của Bộ LĐTBXH

Bảng A1	
Các chỉ số chính về thị trường lao động (KILM)	
KILM 1.	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
KILM 2.	Tỷ số người có việc làm trên dân số
KILM 3.	Vị thế công việc
KILM 4.	Việc làm theo ngành
KILM 5.	Lao động bán thời gian
KILM 6.	Số giờ lao động
KILM 7.	Việc làm khu vực kinh tế phi chính thức
KILM 8.	Thất nghiệp
KILM 9.	Thất nghiệp trong thanh niên
KILM 10.	Thất nghiệp dài hạn
KILM 11.	Thất nghiệp theo trình độ học vấn
KILM 12.	Thiếu việc làm theo thời gian
KILM 13.	Tỷ lệ không tham gia lực lượng lao động
KILM 14.	Trình độ học vấn và không biết chữ
KILM 15.	Chỉ số tiền công trong ngành công nghiệp chế biến
KILM 16.	Chỉ số thu nhập và tiền công theo nghề
KILM 17.	Chi phí lao động theo giờ
KILM 18.	Năng suất lao động và chi phí một đơn vị lao động
KILM 19.	Hệ số co giãn việc làm
KILM 20.	Nghèo đói, lao động nghèo và phân bố thu nhập

Nguồn: ILO, 2007, Các chỉ số chính về thị trường lao động, xuất bản lần thứ 5.

Bảng A2	
Các chỉ số chính về thị trường lao động Việt Nam	
KILM 1.	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
KILM 2.	Tỷ số người có việc làm trên dân số
KILM 3.	Vị thế công việc
KILM 4.	Việc làm theo ngành
KILM 6.	Số giờ lao động
KILM 8.	Thất nghiệp
KILM 9.	Thất nghiệp trong thanh niên
KILM 11.	Thất nghiệp theo trình độ học vấn
KILM 14.	Trình độ học vấn và không biết chữ

Nguồn: ILO, 2007, Các chỉ số chính về thị trường lao động, xuất bản lần thứ 5.